

## LỜI NÓI ĐẦU

Trong giai đoạn hiện nay với xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá, đầu tư nước ngoài đóng vai trò rất quan trọng trong việc đẩy nhanh quá trình hội nhập của các nước vào nền kinh tế thế giới. Đầu tư quốc tế diễn ra với quy mô ngày càng lớn, đa dạng và trong nhiều lĩnh vực vì nó mang lại nguồn lợi rất lớn cho cả nước đầu tư và nước nhận đầu tư. Do đó các nước đầu tư tích cực tìm kiếm thị trường mới, hấp dẫn để đầu tư thu lợi nhuận, còn nước nhận đầu tư cũng tạo mọi điều kiện để thu hút đầu tư

nước ngoài. Trong bối cảnh đó Việt Nam cũng đang tích cực tham gia vào nền kinh tế thế giới với những nỗ lực trong tất cả các mặt. Trong đó thu hút đầu tư nước ngoài là giải pháp quan trọng giúp Việt Nam có những bước “chuyên mình” nhanh hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Tình hình thực tiễn nước ta cho thấy nước ta rất cần công nghệ tiên tiến và nguồn vốn đầu tư từ các nước công nghiệp phát triển để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, hoàn thành thắng lợi công cuộc công nghiệp hoá- hiện đại hoá đất nước. Đầu tư nước ngoài sẽ giúp Việt Nam giải quyết các khó khăn về vốn, tạo việc làm cho người lao động, chuyển giao công nghệ và cải tiến cơ cấu kinh tế, đưa nền kinh tế tham gia phân công lao động quốc tế một cách mạnh mẽ

Nhận thấy vai trò to lớn của đầu tư nước ngoài đối với việc phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá tôi chọn đề tài : “Thực trạng và giải pháp thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa” làm khoá luận tốt nghiệp Khoa Kinh tế ngoại thương trường Đại học Ngoại thương. Đây là một đề tài tương đối rộng và hấp dẫn. Do giới hạn của khoá luận tôi xin chỉ tập trung chủ yếu phần “Đầu tư trực tiếp nước ngoài”. Phần “Hỗ trợ phát triển chính thức” tôi xin được giới thiệu sơ lược.

Xin chân thành cảm ơn ThS. Nguyễn Thị Việt Hoa đã giúp tôi hoàn thành đề tài này

Hà nội ngày 11-03-2003

Người thực hiện

Nguyễn Đình Cẩn

# CHƯƠNG 1

## LÝ LUẬN VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ TOÀN CẦU HOÁ

### *I. Khái niệm và đặc điểm đầu tư, đầu tư nước ngoài*

#### **1. Khái niệm và đặc điểm đầu tư**

*Hoạt động đầu tư là quá trình huy động và sử dụng mọi nguồn vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh nhằm sản xuất sản phẩm hay cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và xã hội.*

Nguồn vốn đầu tư này có thể là những tài sản hữu hình như đất đai, nhà cửa, nhà máy, thiết bị, hàng hoá hoặc tài sản vô hình như bằng sáng chế, phát minh, nhãn hiệu hàng hoá, bí quyết kỹ thuật, uy tín kinh doanh, bí quyết

thương mại... Các doanh nghiệp còn có thể đầu tư bằng cổ phần, trái phiếu, các quyền về sở hữu tài sản khác như quyền thế chấp, cầm cố hoặc các quyền có giá trị về mặt kinh tế như các quyền thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Đối với nền kinh tế nói chung, toàn bộ việc đầu tư được tiến hành ở một thời kỳ nhất định là nhân tố cơ bản duy trì và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế tạo ra sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, giải quyết công ăn việc làm, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế trong thời kỳ tiếp theo. Xét về lâu dài, khối lượng đầu tư của ngày hôm nay sẽ quyết định dung lượng sản xuất, tốc độ tăng trưởng kinh tế, mức độ cải thiện đời sống trong tương lai.

Có hai đặc trưng quan trọng để phân biệt một hoạt động được gọi là đầu tư hay không, đó là: tính sinh lãi và rủi ro của công cuộc đầu tư. Thực vậy, người ta không thể bỏ ra một lượng tài sản vào một việc mà lại không dự tính thu được giá trị cao hơn giá trị ban đầu. Tuy nhiên, nếu hoạt động đầu tư nào cũng sinh lãi thì trong xã hội ai cũng muốn trở thành nhà đầu tư. Chính hai thuộc tính này đã sàng lọc các nhà đầu tư và thúc đẩy sản xuất-xã hội phát triển.

## 2. Khái niệm và đặc điểm đầu tư quốc tế

***Đầu tư quốc tế là những phương thức đầu tư vốn, tài sản ở nước ngoài để tiến hành sản xuất kinh doanh với mục đích tìm kiếm lợi nhuận và những mục tiêu kinh tế xã hội nhất định.***

Đầu tư quốc tế mang đầy đủ những đặc trưng của đầu tư nói chung. Tuy nhiên, nó có thêm một số đặc điểm quan trọng khác so với đầu tư nội địa:

- Chủ đầu tư là người nước ngoài. Đặc điểm này có liên quan đến các khía cạnh về quốc tịch, luật pháp, ngôn ngữ, phong tục tập quán,...Nói chung, đây là các yếu tố làm tăng thêm tính rủi ro và chi phí đầu tư của các chủ đầu tư ở nước ngoài.

- Các yếu tố đầu tư di chuyển ra khỏi biên giới. Đặc điểm này có liên quan chủ yếu đến các khía cạnh về chính sách, pháp luật, hải quan và cước phí vận chuyển.

Về bản chất, đầu tư quốc tế là những hình thức xuất khẩu tư bản, một hình thức cao hơn của xuất khẩu hàng hoá. Đây là hai hình thức xuất khẩu luôn bổ xung và hỗ trợ nhau trong chiến lược thâm nhập chiếm lĩnh thị trường của các công ty, tập đoàn nước ngoài hiện nay. Nhiều trường hợp, việc buôn bán hàng hoá ở nước sở tại là bước đi tìm hiểu thị trường, luật lệ để đi đến quyết định đầu tư. Đến lượt mình, việc thành lập các doanh nghiệp đầu tư ở nước sở tại lại là điều kiện để xuất khẩu máy móc, vật tư nguyên liệu và khai thác tài nguyên của nước chủ nhà.

Cùng với hoạt động thương mại quốc tế, hoạt động đầu tư quốc tế ngày càng phát triển mạnh mẽ hợp thành những dòng chính trong trào lưu có tính quy luật trong liên kết kinh tế toàn cầu. Sự phát triển của đầu tư quốc tế gắn liền với quá trình đổi mới cơ cấu kinh tế của các quốc gia và sự phát triển của xu hướng khu vực hoá, toàn cầu hoá. Nhu cầu về vốn của các nước đang phát triển và sự thay đổi các yếu tố sản xuất kinh doanh ở các nước sở hữu vốn làm cho đầu tư quốc tế diễn ra với quy mô ngày càng lớn, đa dạng và rộng khắp.

## ***II. Phân loại đầu tư nước ngoài***

### **1. Đầu tư tư nhân**

#### **1.1. Đầu tư trực tiếp :**

*Đây là hình thức đầu tư quốc tế chủ yếu mà chủ đầu tư nước ngoài đầu tư toàn bộ hay phần đủ lớn vốn đầu tư của các dự án nhằm giành quyền điều hành hoặc tham gia điều hành các doanh nghiệp sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ thương mại.*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có đặc điểm sau :



Đây là hình thức đầu tư bằng vốn tư nhân do các chủ đầu tư tự quyết định đầu tư, quyết định sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi. Hình thức này mang tính khả thi và hiệu quả kinh tế cao, không có những ràng buộc về chính trị, không để lại gánh nặng nợ nần cho nền kinh tế

Chủ đầu tư nước ngoài điều hành toàn bộ mọi hoạt động đầu tư nếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc tham gia điều hành doanh nghiệp liên doanh tùy theo tỉ lệ góp vốn của mình. Đối với nhiều nước trong khu vực, chủ đầu tư chỉ được thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong một số lĩnh vực nhất định và chỉ được tham gia liên doanh với số vốn cổ phần của bên nước ngoài nhỏ hơn hoặc bằng 49%; 51% cổ phần còn lại do nước chủ nhà nắm giữ. Trong khi đó, Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam cho phép rộng rãi hơn đối với hình thức 100% vốn nước ngoài và quy định bên nước ngoài phải góp tối thiểu 30% vốn pháp định của dự án.

Thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, nước chủ nhà có thể tiếp nhận được công nghệ, kĩ thuật tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý... Đây là những mục tiêu mà các hình thức đầu tư khác không giải quyết được

Nguồn vốn đầu tư này không chỉ bao gồm vốn đầu tư ban đầu của chủ đầu tư dưới hình thức vốn pháp định trong quá trình hoạt động, nó còn bao gồm cả vốn vay của doanh nghiệp để triển khai hoặc mở rộng dự án cũng như vốn đầu tư từ nguồn lợi nhuận thu được.

### **1.2. Đầu tư chứng khoán :**

*Đây là hình thức đầu tư quốc tế quan trọng, trong đó chủ đầu tư nước ngoài đầu tư bằng hình thức mua chứng khoán của các công ty ở nước sở tại để thu lợi nhuận mà không tham gia điều hành trực tiếp công ty.*

Hình thức đầu tư này có những đặc điểm sau :

Phạm vi đầu tư có giới hạn vì các chủ đầu tư nước ngoài chỉ quyết định mua cổ phần của những doanh nghiệp làm ăn có lãi hoặc có triển vọng phát triển trong tương lai.

Số lượng cổ phần mà các công ty nước ngoài được mua bị khống chế ở mức độ nhất định tùy theo từng nước để không có cổ đông nào chi phối doanh nghiệp. Thông thường số cổ phần này dưới 10 đến 20% vốn pháp định.

Chủ đầu tư nước ngoài không tham gia điều hành hoạt động doanh nghiệp, do đó bên tiếp nhận đầu tư có quyền chủ động hoàn toàn trong kinh doanh. Thu nhập của chủ đầu tư nước ngoài có thể cố định hoặc không cố định tùy thuộc vào loại chứng khoán mà họ đầu tư.

Doanh nghiệp có khả năng phân tán rủi ro kinh doanh trong những người mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp nhưng ngược lại doanh nghiệp được đầu tư không có cơ hội tiếp thu kinh nghiệm quản lý hiện đại và công nghệ kỹ thuật tiên tiến.

### **1.3. Tín dụng thương mại :**

*Đây là hình thức đầu tư dưới dạng cho vay vốn và thu lợi nhuận qua lãi suất tiền vay.*

Tín dụng thương mại có những đặc điểm sau :

Vốn đầu tư dưới dạng tiền tệ để chuyển thành các phương tiện đầu tư khác, doanh nghiệp vay vốn toàn quyền sử dụng các khoản vốn vay

Ngân hàng cung cấp vốn tuy không tham gia vào hoạt động doanh nghiệp, nhưng trước khi cho vay đều nghiên cứu tính khả thi của dự án đầu tư, có yêu cầu về thế chấp các khoản vay hoặc bảo lãnh để giảm rủi ro

Chủ đầu tư nước ngoài thu lợi nhuận qua lãi suất ngân hàng theo khế ước vay độc lập với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp vay, có quyền sử dụng những tài sản đã thế chấp hoặc yêu cầu cơ quan bảo lãnh thanh toán khoản vay trong trường hợp bên vay không có khả năng thanh toán.



## 2. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

*Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là tất cả các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản viện trợ có hoàn lại của chính phủ, các tổ chức liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế dành cho chính phủ và nhân dân nước nhận viện trợ.*

Hỗ trợ phát triển chính thức có các đặc điểm sau :

Là nguồn vốn tài trợ ưu đãi của nước ngoài, các nhà tài trợ không trực tiếp điều hành dự án, nhưng có thể tham gia gián tiếp dưới hình thức nhà thầu hoặc hỗ trợ chuyên gia. Tuy nước chủ nhà có quyền quản lý sử dụng vốn ODA, nhưng thông thường danh mục dự án ODA phải có sự thoả thuận với các nhà tài trợ

Hỗ trợ phát triển chính thức chủ yếu dành cho các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng như giao thông vận tải, giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội.

Các nước nhận vốn ODA phải hội đủ một số điều kiện nhất định mới được nhận tài trợ. Điều kiện này tùy thuộc vào quy định của từng nhà tài trợ

Nguồn vốn ODA gồm viện trợ không hoàn lại và các khoản viện trợ ưu đãi.

Tuy vậy nếu quản lý, sử dụng vốn ODA kém hiệu quả vẫn có thể để lại gánh nặng nợ nần cho tương lai

### **Các hình thức cơ bản của ODA :**

**2.1. Hỗ trợ dự án :** Đây là hình thức đầu tư chủ yếu của vốn ODA. Nó có thể bao gồm những hỗ trợ cơ bản cho các dự án cải thiện, nâng cấp hoặc xây dựng mới cơ sở hạ tầng và những hỗ trợ về mặt kĩ thuật cho dự án như chuyển giao tri thức, tăng cường lập kế hoạch, cố vấn, nghiên cứu lập luận chứng kinh tế - kĩ thuật của dự án, trợ giúp hoạch định chính sách

**2.2. Hỗ trợ phi dự án :** Chủ yếu là viện trợ chương trình đạt được sau khi kí các hiệp định với đối tác tài trợ dành cho một mục đích tổng quát với thời hạn nhất định, không cần xác định chính xác nó sẽ được sử dụng như thế nào

**2.3. Hỗ trợ cán cân thanh toán** : Bao gồm các khoản hỗ trợ tài chính trực tiếp bằng tiền hoặc hỗ trợ bằng hiện vật, hoặc hỗ trợ cho nhập khẩu

**2.4. Tín dụng thương mại** : Đây là những khoản tín dụng dành cho chính phủ các nước sở tại với các điều khoản ‘mềm’ về lãi suất, thời gian ân hạn, thời hạn trả dài nhưng có những ràng buộc nhất định. Nguồn vay tín dụng thương mại này có thể từ các tổ chức tài chính quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB). Chẳng hạn, Quỹ tiền tệ quốc tế có thể cho vay dưới nhiều hình thức như tín dụng thông thường, tín dụng dài hạn hoặc bổ sung, tín dụng bù đắp thất thu xuất khẩu, tín dụng điều chỉnh cơ cấu.

### ***III. Đầu tư nước ngoài trong xu thế toàn cầu hoá***

#### **1. Khái niệm và đặc trưng của toàn cầu hoá:**

*Toàn cầu hoá là quá trình hình thành một chỉnh thể thống nhất toàn thế giới, là sự ảnh hưởng, tác động, xâm nhập xuyên biên giới trong các lĩnh vực đời sống, kinh tế xã-hội và phát triển trong một trật tự hệ thống toàn cầu.*

Toàn cầu hoá được thể hiện qua một mạng lưới rất dày đặc các hoạt động kinh tế trên phạm vi quốc tế và các cơ cấu biểu hiện tính tùy thuộc lẫn nhau gia tăng.

Trào lưu này dựa trên quá trình tự do hoá các chính sách kinh tế, dựa trên tiến bộ công nghệ, khoa học kỹ thuật tăng nhanh trong các lĩnh vực giao thông vận tải, viễn thông, truyền thông..., đồng thời dựa trên xu hướng quốc tế hoá ngày càng mạnh mẽ trong các hoạt động doanh nghiệp

Toàn cầu hoá tạo ra sự liên kết, phụ thuộc lẫn nhau giữa các vùng lãnh thổ, giữa các quốc gia, các dân tộc, giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau, giữa các lĩnh vực đời sống kinh tế-xã hội khác nhau trong sự phát triển. Toàn cầu hoá là tất yếu, nó thể hiện nhiều mặt, nhiều tầng nấc và nhiều yếu tố cấu trúc

khác nhau, như mặt nền tảng vật chất kỹ thuật, công nghệ (quá trình sản xuất và sản phẩm làm ra) ngày càng có hàm lượng tri thức cao và có thể do nhiều công ty của nhiều nước hợp tác chế tạo. Mức độ liên kết thị trường thế giới về hàng hoá, về tài chính thành một hệ thống quan hệ tương tác ngày càng tăng; hệ thống thông tin toàn cầu càng kết nối thành mạng lưới chặt chẽ tác động mạnh mẽ đến mọi người, mọi tổ chức, mọi quốc gia. Ngoài ra toàn cầu hoá còn thể hiện ở các mặt khác như : toàn cầu hoá về kinh tế kỹ thuật (tự do hoá thương mại toàn cầu, hệ thống phân công lao động quốc tế, hệ thống tài chính tiền tệ quốc tế) và toàn cầu hoá về mặt thể chế các tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc-UN, Quỹ tiền tệ quốc tế – IMF, Ngân hàng thế giới-WB, Ngân hàng phát triển châu á-ADB) và cả thể chế, đặc thù các lĩnh vực (kinh tế, chính trị, văn hoá, môi trường).

Tham gia vào quá trình toàn cầu hoá là những nước khác nhau về tiềm lực, khả năng, hoàn cảnh, điều kiện lợi ích và mục tiêu. Hệ quả là tiến trình phát triển của mỗi quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hoá nhất định bị tác động theo những hướng khác nhau như tính không thống nhất về lợi ích, kéo theo đó là sự phức tạp của các mối quan hệ tác động khác làm cho sự lựa chọn giải pháp hội nhập vào toàn cầu hoá của mỗi quốc gia trở nên khó khăn hơn, mặt khác nó cũng tạo ra những yếu tố cạnh tranh thuận lợi hơn cho mỗi quốc gia.

## **2.Xu thế toàn cầu hoá trong những năm gần đây:**

Trong những năm gần đây quá trình toàn cầu hoá diễn ra với quy mô ngày càng lớn, với một tốc độ ngày càng cao trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế thế giới như buôn bán, tổ chức sản xuất, nghiên cứu khoa học công nghệ cũng như cả lĩnh vực giáo dục đào tạo, văn hoá và lối sống. Điều đó làm cho nền kinh tế thế giới trở thành một chỉnh thể thống nhất trong đó mỗi quốc gia là một bộ phận, giữa chúng có sự tùy thuộc lẫn nhau. Quá trình

toàn cầu hoá này diễn ra ở những cấp độ khác nhau và ngày càng trở nên gay gắt : không những vấn đề lương thực, vấn đề môi trường sinh thái, vấn đề dân số và cả vấn đề nợ nước ngoài. Nhất thể hoá kinh tế được tăng cường với sự nương tựa vào nhau ngày càng nhiều giữa các quốc gia. Xu hướng khu vực hoá thể hiện ở việc hình thành các liên kết khu vực với các hình thức đa dạng: Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA), Diễn đàn kinh tế châu á - Thái Bình Dương (APEC).

Xu hướng toàn cầu hoá đặt ra một yêu cầu tất yếu: Mỗi quốc gia phải mở cửa ra thị trường thế giới và chủ động tham gia vào phân công lao động quốc tế và khu vực để có được khuôn khổ phù hợp cho sự phát triển của mình. Nếu quốc gia kém phát triển, đơn thương độc mã, không có bạn hàng lâu dài, không có đối tác thực sự với nền kinh tế yếu kém rất dễ bị tổn thương và dễ trở thành vật hi sinh cho lợi ích của các nước khác. Chỉ lấy việc gia nhập WTO cũng đủ thấy được tầm quan trọng của vấn đề toàn cầu hoá đối với mỗi quốc gia. Một nước chỉ khi gia nhập tổ chức này mới tránh được sự phân biệt đối xử của các nước - cộng đồng quốc tế trong quan hệ thương mại, được hưởng các ưu đãi và miễn trừ theo quy định quốc tế của WTO, trong đó có điều kiện ưu đãi tối huệ quốc và ưu đãi thuế quan phổ cập, hàng hoá của nước đó mới có điều kiện đi vào thị trường rộng lớn và ít gặp trở ngại. Mặt khác, đối với những quốc gia mà trình độ khoa học kỹ thuật còn non yếu, khi gia nhập WTO sẽ tranh thủ được sự trợ giúp kỹ thuật, công nghệ, đào tạo nhân lực, đồng thời cũng là điều kiện cần để các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm hơn khi đầu tư vào nước đó. Như vậy lợi ích mà toàn cầu hoá mang lại chính là một trong những nguyên nhân đẩy nhanh quá trình toàn cầu hoá và làm cho nó diễn ra ngày càng gay gắt.

### **3.Tác động của toàn cầu hoá đến đầu tư nước ngoài:**

Xu thế toàn cầu hoá và khu vực hoá đang trở thành động lực đưa nền kinh tế các nước liên kết, ảnh hưởng lẫn nhau trên hầu hết các lĩnh vực. Kết quả của quá trình hoà nhập là từng bước làm lu mờ dần những đường biên giới quốc gia trên sa bàn hoạt động của một số công ty xuyên quốc gia lớn trên thế giới. Nhiều công ty loại này đã bỏ vốn đầu tư, tận dụng những lợi thế của nước nhận đầu tư để sản xuất hàng hoá tại chỗ nhằm đáp ứng nhu cầu của các thị trường mới, thay vì trước đây họ phải thông qua con đường xuất khẩu hàng hoá chịu nhiều lực cản. Toàn cầu hoá và đầu tư nước ngoài đã tác động, chi phối lẫn nhau một cách đáng kể. Đầu tư nước ngoài thúc đẩy toàn cầu hoá nhanh chóng, ngược lại, toàn cầu hoá là điều kiện quan trọng làm tăng lượng vốn đầu tư của toàn thế giới.

Trong bối cảnh hiện nay, quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế đang diễn ra nhanh chóng, với quy mô và tốc độ ngày càng lớn tạo nên một nền kinh tế thị trường toàn cầu, trong đó tính phụ thuộc lẫn nhau của các nền kinh tế dân tộc ngày càng ra tăng. Nền kinh tế dân tộc đều theo xu hướng mở cửa và theo quỹ đạo của kinh tế thị trường. Trong điều kiện trình độ phát triển sản xuất, khả năng về vốn và công nghệ, nguồn tài nguyên, mức độ chi phí ở các nước khác nhau, nguồn vốn đầu tư quốc tế với tư cách của loại hàng hoá đặc biệt tất yếu sẽ tuân theo những quy luật của thị trường vốn là chảy từ nơi thừa vốn tới nơi thiếu vốn theo tiếng gọi của lợi nhuận cao

Hiện nay, trình độ chênh lệch phát triển giữa các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển ngày càng dãn cách ra, nhưng sự phát triển của một nền kinh tế toàn cầu đang đòi hỏi phải kết hợp chúng lại. Các nước tư bản phát triển không chỉ coi các nước đang phát triển là địa chỉ đầu tư hấp dẫn do chi phí thấp-lợi nhuận cao, thuận lợi cho việc dịch chuyển thiết bị công nghệ lạc hậu mà còn thấy rằng sự thịnh vượng của các nước này sẽ nâng cao sức mua và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Về phần mình

các nước đang phát triển cũng trông chờ và mong muốn thu hút được vốn đầu tư công nghệ của các nước phát triển để thực hiện công nghiệp hoá, khắc phục nguy cơ tụt hậu ngày càng xa. Như vậy, quá trình toàn cầu hoá đã thúc đẩy đầu tư quốc tế phát triển đáp ứng nhu cầu mạnh mẽ của cả các nước nước đầu tư và nước nhận đầu tư trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu.

#### **4. Tình hình đầu tư nước ngoài của các quốc gia trên thế giới trong xu thế toàn cầu hoá:**

Từ cuối những năm 1980 trở lại đây, sự vận động và các điều kiện của thế giới có những chuyển biến căn bản, sâu sắc với sự tan rã về mặt thể chế của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Sự cách biệt giữa hai hệ thống đã giảm dần; nền kinh tế của hầu hết các quốc gia đều theo thể chế thị trường; xu hướng khu vực hoá, toàn cầu hoá các hoạt động kinh tế đang trở thành phổ biến và diễn ra với tốc độ nhanh. Lĩnh vực đầu tư nước ngoài chịu sự tác động mạnh của xu hướng thị trường hoá toàn cầu, trong đó thị trường vốn quốc tế dưới hình thức đầu tư nước ngoài là một trong những địa hạt được giải phóng mạnh mẽ. Tham gia thị trường vốn đầu tư giờ đây không chỉ có những nước theo cơ chế kinh tế thị trường truyền thống, mà các thành viên đã mở rộng hầu như không có ngoại lệ ở phía “cầu” và thêm không ít những thành viên, nhất là các nước công nghiệp mới ở phía “cung”. Điều quan trọng hơn cả của sự gia tăng về số lượng này có lẽ phải nói đến một môi trường cơ chế kinh tế nói chung cũng như không khí kinh doanh tạo dòng di chuyển vốn đầu tư nước ngoài có được những thuận lợi hơn bao giờ hết. Đầu tư nước ngoài đang ngày càng trở thành loại hình hoạt động kinh tế sôi động trên thế giới, và được biểu hiện như sau:

-Lượng vốn đầu tư nước ngoài trên thế giới có xu hướng ngày càng tăng qua các năm, trong đó các nước phát triển luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu kể cả lượng vốn đầu tư ra lẫn lượng vốn tiếp nhận vào. Tỷ trọng của các nước phát

triển trong tổng vốn đầu tư nước ngoài trên toàn thế giới năm thấp nhất cũng chiếm tới 84,9% lượng vốn đầu ra, và 57,9% lượng vốn tiếp nhận vào. (nguồn: Vietnam Economic time, 2002).

-Trong các nước đang phát triển thì các nước châu A là khu vực thu hút lượng vốn đầu tư nước ngoài ở mức cao nhất so với các khu vực khác. Các nước Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Nhật Bản là nhóm nước chủ yếu cung cấp lượng vốn đầu tư nước ngoài cũng như là địa bàn tiếp nhận phần lớn vốn đầu tư nước ngoài của thế giới.

-Các công ty, tập đoàn xuyên quốc gia ngày càng thể hiện vai trò chi phối mạnh mẽ đối với vốn đầu tư nước ngoài trên toàn thế giới. Hiện nay, chiến lược chính của các công ty xuyên quốc gia là bành trướng mạnh ra nước ngoài bằng cách đầu tư trực tiếp dưới các hình thức: lập liên doanh với một hoặc nhiều đối tác ở nước nhận đầu tư, lập chi nhánh với 100% vốn công ty, hợp nhất hoặc mua lại quyền sở hữu của một hãng ở nước nhận đầu tư, liên minh với một hoặc nhiều công ty xuyên quốc gia khác để đầu tư đến địa bàn thích hợp. Nhìn chung lượng vốn FDI trên thế giới hiện nay chủ yếu được xuất phát từ các công ty xuyên quốc gia.

- Trong thời gian qua đã có sự chuyển hướng căn bản của các nhà đầu tư. Vào những năm 1980, các nhà đầu tư thường tìm kiếm để đầu tư vào các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động, khai thác tài nguyên, và các ngành sản xuất vật chất là chủ yếu. Thời gian gần đây các nhà đầu tư lại quan tâm nhiều hơn đến việc đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất có công nghệ cao, các ngành dịch vụ và cơ sở hạ tầng, nhất là ngành viễn thông, điện, nước, giao thông vận tải.

## CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HOÁ

## ***1. Tính tất yếu khách quan của đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá***

### **1. Bối cảnh thế giới tác động đến đầu tư nước ngoài vào Việt Nam :**

Trong giai đoạn hiện nay, nền kinh tế thế giới đang tiến dần đến một chỉnh thể thống nhất. Nó tạo điều kiện cho các nước tham gia vào “sân chơi” chung rộng lớn trên trường quốc tế, giúp cho các nước có điều kiện tốt hơn để tạo ra môi trường kinh tế, chính trị-xã hội thuận lợi cho sự phát triển của mình. Quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ kéo theo sự gia tăng của các hoạt động đầu tư nước ngoài. Các quốc gia ngày càng ưu tiên cho sự phát triển kinh tế với sự gia tăng các hình thức hợp tác kinh tế quốc tế như trao đổi thương mại, chuyển giao khoa học- công nghệ và đặc biệt là hợp tác đầu tư. Các nước công nghiệp phát triển đang ra sức tìm kiếm thị trường đầu tư thuận lợi để đem lại lợi nhuận cao. Trong khi đó, các nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) là một thị trường đáng chú ý đối với các nhà đầu tư vì đầu tư vào các nước đang phát triển, các nhà đầu tư có thể giảm được chi phí do sử dụng lao động và nguồn tài nguyên rẻ, ngoài ra các nhà đầu tư có thể giải quyết được tình trạng thừa vốn và kéo dài tuổi thọ của các sản phẩm của doanh nghiệp ở thị trường này. Trong khu vực Đông A- Tây Thái Bình Dương Việt Nam có vị trí địa lý chính trị quan trọng với nhiều ưu thế hấp dẫn các nhà đầu tư. Như vậy, sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động đầu tư quốc tế, nhu cầu đầu tư của các nước công nghiệp phát triển và sự hấp dẫn của thị trường Việt Nam đã thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

### **2. Nhu cầu thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam:**

Từ năm 1986 Việt Nam đã nhận thấy một trong các giải pháp để thoát khỏi khủng hoảng , thực hiện thắng lợi công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá



đất nước, từng bước tham gia quá trình toàn cầu hoá đó là phát triển kinh tế đối ngoại. Trong đó, thu hút đầu tư là vấn đề quan trọng vì nó đáp ứng được những đòi hỏi của tình hình thực tiễn ở Việt Nam, đó là :

-Tình hình cụ thể của Việt Nam đòi hỏi phải nhanh chóng nâng cao thu nhập quốc dân. Đòi hỏi đó buộc chúng ta phải có một nguồn vốn đầu tư rất lớn, nguồn vốn này không thể hoàn toàn trông chờ vào nguồn tích lũy nội bộ trong một thời gian ngắn của một đất nước còn nghèo. Trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế, cũng như các nước đang phát triển khác, Việt Nam gặp phải vấn đề nan giải là thiếu vốn do tích lũy nội bộ thấp hoặc không có tích lũy. Điều đó đã hạn chế đến qui mô đầu tư và đổi mới kỹ thuật gây ra tình trạng mất cân đối trong xuất nhập khẩu, cán cân thanh toán thường xuyên bị thiếu hụt, đất nước thiếu ngoại tệ. Việc thu hút nguồn vốn nước ngoài giúp Việt Nam giải quyết các khó khăn về khả năng tích lũy vốn thấp và bù đắp các khoản thiếu hụt ngoại tệ trong cán cân thanh toán.

-Công nghệ của Việt Nam còn lạc hậu, năng suất thấp do trình độ phát triển kinh tế xã hội, giáo dục, khoa học ở trong nước còn hạn chế. Việt Nam có rất ít khả năng phát triển công nghệ mới, hiện đại và tiên tiến. Mặt khác khả năng tự nhập khẩu công nghệ của Việt Nam cũng rất hạn chế. Đầu tư nước ngoài sẽ giúp Việt Nam thu được công nghệ tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nhà đầu tư nước ngoài.

-Việt Nam là một nước nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu, nền công nghiệp còn nhỏ bé, lực lượng lao động dư thừa còn rất nhiều. Đầu tư quốc tế sẽ giải quyết một phần tình trạng thất nghiệp ở Việt Nam. Thông qua việc tạo ra các xí nghiệp mới hoặc làm tăng quy mô của các đơn vị kinh tế đầu tư quốc tế tạo ra công ăn việc làm cho một số lượng khá lớn người lao động, bên cạnh đó, đầu tư quốc tế góp phần cải tiến cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp

hoá và đưa nền kinh tế tham gia phân công lao động quốc tế một cách mạnh mẽ.

Như vậy, yêu cầu phát triển nội tại và thực tiễn khách quan trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã và đang đòi hỏi Việt Nam cần tới nguồn đầu tư nước ngoài để hội nhập cùng dòng chảy kinh tế-xã hội trên thế giới. Do đó đầu tư quốc tế là xu thế tất yếu, là con đường hiệu quả nhất mà bất kỳ quốc gia nào cũng phải làm khi có đủ điều kiện, và buộc phải thực hiện bởi các sức ép bên trong, bên ngoài nước và nước ta cũng không phải là ngoại lệ.

## ***II. Thực trạng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian qua***

### **1. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian qua.**

#### **1.1. Vốn và số dự án đăng ký:**

Việt Nam bắt đầu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chậm hơn so với nhiều nước trong khu vực từ một đến hai thập kỷ. Tính đến tháng 12 năm 2002 có 4301 dự án FDI hoạt động ở Việt Nam, sử dụng 60 vạn lao động trực tiếp với tổng số vốn đăng ký là 42870 triệu USD. Tính bình quân mỗi năm Việt Nam cấp phép cho 286 dự án với mức 2858 triệu USD vốn đăng ký (theo Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2002-2003).

Bảng 1 “Vốn và số dự án FDI vào Việt Nam” (trang 19) dưới đây cho thấy nhịp độ thu hút FDI của Việt Nam có xu hướng tăng nhanh từ năm 1988 đến năm 1995 cả về số dự án cũng như vốn đăng ký. Sở dĩ năm 1996 có lượng vốn tăng vọt là do có hai dự án đầu tư vào lĩnh vực phát triển đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh được phê duyệt với qui mô dự án lớn (hơn 3 tỷ USD/2 dự án). Như vậy, nếu xét trong suốt cả thời kỳ 1988-2002 thì năm 1995 có thể được xem là năm đỉnh cao về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam cả về vốn đăng ký cũng như quy mô dự án

Luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào Việt Nam giảm mạnh xuống còn 2189 triệu USD (tính theo vốn thực hiện) vào năm 1998 và khoảng 1933 triệu USD năm 1999 khi Việt Nam bắt đầu phải chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ ở châu A. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký năm 1999 là 1,5 tỷ USD, tức là khoảng 40,2% so với mức 3,8 tỷ USD của năm 1998. Khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực đã ảnh hưởng rất lớn đến đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Phần lớn vốn đầu tư nước ngoài (trên 70%) vào Việt Nam là xuất phát từ các nhà đầu tư châu A (trong đó các nước ASEAN chiếm gần 25 %, các nước và lãnh thổ ở khu vực Đông Bắc Á như Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan chiếm trên 31%). Khi các nền kinh tế này lâm vào khủng hoảng, các nhà đầu tư ở đây rơi vào tình trạng khó khăn về tài chính, khả năng đầu tư ra nước ngoài bị giảm sút. Sự đột biến về kinh tế theo chiều hướng xấu như vậy đã buộc họ xin hoãn việc thực hiện dự án, hay một số công ty đang trong thời kỳ lập kế hoạch đầu tư ra nước ngoài bị mất đi khả năng thực hiện kế hoạch đã định. Ngoài ra, việc cắt giảm một số ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài trong Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996 và điều kiện nội tại của nền kinh tế Việt Nam cũng là những nguyên nhân làm cho tình hình đầu tư vào Việt Nam trong giai đoạn này bị giảm sút đáng kể. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký năm 2000 là hơn 2 tỷ USD tăng 30 % so với cùng kỳ năm trước. Năm 2001 tổng số vốn đầu tư trực tiếp theo đăng ký là 2,5 tỷ USD nhưng sau đó giảm xuống còn 1,3 tỷ USD vào năm 2002.

Nếu theo số lượng vốn đăng ký thì quy mô dự án bình quân của thời kỳ 1988-2002 là 13,44 triệu USD/dự án. So với một số nước ở thời kỳ đầu thực hiện chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thì quy mô dự án đầu tư vào nước ta bình quân ở thời kỳ này là không thấp. Nhưng, có vấn đề rất đáng quan tâm là quy mô dự án theo vốn đăng ký bình quân của năm 1999

lại nhỏ đi một cách đột ngột (5,04 triệu USD/dự án). Quy mô dự án theo vốn đăng ký bình quân của năm 1999 chỉ bằng 37,5% quy mô bình quân của thời kỳ 1988-2002 và chỉ bằng 28,5% quy mô dự án bình quân của năm cao nhất (năm 1995). Quy mô vốn bình quân của các dự án mới được cấp phép trong năm 2000 tuy đã tăng lên (bằng 107,5% mức bình quân của năm 1999), nhưng sang năm 2001 mặc dù có thêm một số dự án với quy mô đầu tư lớn (dự án nhà máy điện Phú Mỹ III có số vốn đăng ký 412,9 triệu USD; dự án xây dựng mạng điện thoại di động có số vốn đăng ký 230 triệu USD; dự án chế biến nông sản tại TP Hồ Chí Minh có số vốn đăng ký 120 triệu USD; dự án máy in phun của công ty trách nhiệm hữu hạn CANON Việt Nam có vốn đăng ký 76,7 triệu USD;..) nhưng quy mô vốn bình quân của các dự án cũng chỉ đạt ở mức bằng 97,4% mức bình quân của năm 2000. Khối lượng đầu tư nước ngoài được cấp phép trong năm 2001 vốn đã không phải là lớn, vậy mà năm 2002 còn đạt thấp hơn năm 2001 là 46% (đó là chưa kể đã có thêm 93 dự án cũ bị giải thể trước thời hạn với tổng vốn đăng ký gần 700 triệu USD). Hơn nữa, với 670 dự án mới cấp phép này mà tổng vốn đăng ký chỉ hơn 1,33 tỷ USD thì quy mô đầu tư mỗi dự án chưa đầy 2 triệu USD và tập trung vào lĩnh vực công nghiệp nhẹ, dịch vụ. Điều đó chứng tỏ, năm 2001, 2002 có nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là thuộc các dự án quy mô nhỏ.

Như vậy, từ năm 1988-2002 vốn FDI theo đăng ký tăng lên đến đỉnh điểm là năm 1996 sau đó có xu hướng giảm dần. Trong giai đoạn hiện nay, tuy luồng FDI vào Việt Nam bị suy giảm, nhưng Việt Nam vẫn có nhiều điều kiện thuận lợi để phân đấu nâng cao khả năng cạnh tranh với các nước khác trong khu vực trong thu hút FDI.

**Bảng 1: Số dự án và vốn FDI được cấp giấy phép tại Việt Nam. (chưa kể các dự án của VIETSOVPETRO) :**

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký (triệuUSD)	Quy mô (triệuUSD /dự án)	Số dự án so với năm trước. (%)	Vốn đăng ký so với năm trước (%)	Quy mô so với năm trước(%)
1988	37	371,8	10,05			
1989	68	582,5	8,57	183,78	156,67	85,27
1990	108	839,0	7,77	158,82	144,03	90,67
1991	151	1322,3	8,76	139,81	157,60	112,74
1992	197	2165,0	11,0	130,46	163,73	125,57
1993	269	2900,0	10,78	136,55	133,95	98,00
1994	343	3765,6	10,98	127,51	129,85	101,85
1995	370	6530,8	17,65	107,87	173,43	160,75
1996	325	8497,3	26,15	87,84	130,11	148,16
1997	345	4649,1	13,48	106,15	54,71	58,23
1998	275	3897,0	14,17	79,71	83,83	105,12
1999	311	1568,0	5,04	113,09	40,24	35,57
2000	371	2012,4	5,42	119,3	128,3	107,5
2001	461	2436,0	5,28	124,3	121,0	121,0
2002	670	1333,2	1,98	145,3	54,7	37,8
Tổng	4301	42870	13,42			

Nguồn : Niên giám thống kê 2000, NXB Thống kê, Hà nội-2001

Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2001-2002

Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2002-

2003 **1.2.Cơ cấu vốn đầu tư :**

### **1.21. Cơ cấu vốn đầu tư theo chủ đầu tư :**

Tính đến ngày 20 tháng 12 năm 2002 đã có 62 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam : Tính theo vốn đăng ký (cấp mới) thì trong tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam thời kỳ 1988-2002 có khoảng 66% từ các nước châu A, khoảng 20% từ các nước châu Âu, hơn 13% từ các nước châu Mỹ. Tuy nhiên, số liệu thống kê địa chỉ của các nhà đầu tư như trên cũng chưa thể phản ánh đúng các chủ đích thực sở hữu các nguồn vốn. Trong xu thế phát triển chung hiện nay, nhiều doanh nghiệp, công ty, tập đoàn đã mở rộng mạng lưới đại diện, các công ty con ra nhiều quốc gia khác (có điều kiện thành lập thuận lợi và được hưởng nhiều ưu đãi..). Thông qua hệ thống này họ thực hiện các dự án đầu tư vào Việt Nam, ví dụ : các tập đoàn HSBC Holdings (Anh), ABB (Thụy Điển), Keppel (Singapo), đã thông qua các chi nhánh của họ tại Hồng Kông để đầu tư vào Việt Nam; Công ty Unilever (Anh) thông qua công ty con có trụ sở ở Singapo để đầu tư vào Việt Nam;...

Trong tổng số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam có 42 nước và vùng lãnh thổ có tổng số vốn đầu tư (đăng ký) từ 10 triệu USD trở lên, theo thứ tự như sau : (Bảng 2 trang 21)

**Bảng 2 : Chủ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam có tổng số vốn đăng ký hơn 10 triệu USD (tính đến hết tháng 12 năm 2002)**

Thứ tự	Nước	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Thứ tự	Nước	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)
1	Singapo	263	7242,42	22	Quần đảo Măng sơ	12	193,55
2	Đài Loan	923	5131,34	23	Philippin	19	184,30
3	Nhật Bản	368	4283,96	24	Đan Mạch	8	113,34
4	Hàn Quốc	474	3625,66	25	In-đô-nê-sia	7	107,70
5	Hồng Kông	262	2899,53	26	Bỉ	19	52,03
6	Pháp	126	2098,88	27	Thổ Nhĩ Kỳ	5	51,00
7	Quần đảo Virgin (Anh)	156	1801,11	28	Canada	30	46,97
8	Hà Lan	44	1658,27	29	Niu di lân	9	40,53
9	Nga	40	1507,17	30	Ấn Độ	9	36,16
10	Anh	49	1217,39	31	Cộng hòa Séc	6	36,08
11	Thái Lan	110	1167,95	32	Luých XămBua	11	35,89
12	Ma-lai-xia	117	1114,26	33	Na Uy	9	33,73
13	Mỹ	153	1111,38	34	Y	8	28,37
14	Thụy Sĩ	23	504,59	35	I Rắc	2	27,10
15	Uc	76	508,96	36	Ba Lan	3	26,30
16	Thụy Điển	9	454,35	37	Liechtenstein	2	23,90
17	Quần Đảo Cai-man	10	451,54	38	Ucraina	6	21,13
18	Trung Quốc	196	362,79	39	Ao	7	20,35

19	B.West Indies	3	261,54	40	Mauritius	6	19,85
20	Bermuda	5	260,32	41	Panama	3	14,73
21	Đức	42	242,14	42	Lào	4	11,05

Nguồn: Báo “Vietnam Investment Review” ngày 23/03/2003

Đài Loan, Singapo, Hàn Quốc và Hồng Kông là những đối tác đầu tư chính ở Việt Nam. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ khu vực châu A, kể cả Malaixia và Thái Lan chiếm khoảng 2/3 luồng FDI vào Việt Nam. Điều này giải thích vì sao tổng số vốn FDI đăng ký ở Việt Nam giảm mạnh từ 8,4 tỷ USD năm 1996 xuống còn 4,6 tỷ USD năm 1997, và xuống còn 3,8 tỷ USD năm 1998 khi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ lan rộng ở các nước khu vực. Cuộc khủng hoảng đó đã tác động lên FDI, khiến cho tỷ lệ FDI thấp. Những năm gần đây, do sự phục hồi của kinh tế các nước trong khu vực châu A, đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước này đã có xu hướng tăng lên. Đặc biệt tháng 7 năm 2000 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi đã cải thiện đáng kể môi trường đầu tư ở Việt Nam. Điều này làm tăng thêm sức hấp dẫn của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Nhật Bản là nước đang đầu tư trực tiếp với số vốn đầu tư thực tế nhiều nhất vào Việt Nam. Vốn đầu tư thực tế từ năm 1989 là năm Nhật Bản bắt đầu đầu tư trực tiếp vào Việt Nam đến năm 2001 là 3,2 tỷ USD, ngoài ra còn có nhiều doanh nghiệp Nhật Bản trong khu vực Đông Nam A cũng đang đầu tư vào Việt Nam. Trong 5 năm từ năm 1989 đến năm 1993 số lượng đầu tư là 44 dự án. Các nhà sản xuất lớn trên các lĩnh vực như xi măng, đồ điện dân dụng, ô tô, xe máy, máy tính đã tập trung nhiều sang thị trường Việt Nam và tạo nên hiện tượng bùng nổ đầu tư vào Việt Nam trong những năm này. Tuy nhiên, từ năm 1996, do ảnh hưởng của đồng Yên bị mất giá và nền kinh



tế Nhật Bản bị ngưng trệ, các dự án đầu tư lớn vào Việt Nam bị giảm xuống. Đặc biệt sau năm 1998, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế châu A đã dẫn đến sự suy giảm kinh tế của Nhật Bản, mặt khác do môi trường đầu tư của Việt Nam chưa được hoàn thiện nên đầu tư vào Việt Nam bị giảm nhanh chóng. Kinh tế các nước châu A đang phục hồi đã nâng số lượng dự án đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam tăng hơn so với năm 2000. Bước vào năm 2001, để giảm rủi ro của việc tập trung đầu tư nhiều vào Trung Quốc, các doanh nghiệp Nhật Bản đã bắt đầu chú ý đến việc quay trở lại đầu tư vào Việt Nam, những dự án lớn sản xuất lớn đã được quyết định tiếp tục tiến hành, vì vậy so với năm trước đầu tư trực tiếp đã tăng đáng kể. Vào năm 2002 các dự án đầu tư trực tiếp của Nhật Bản đang tăng lên chủ yếu là các doanh nghiệp gia công xuất khẩu quy mô nhỏ.

Nguồn FDI đầy tiềm năng vào Việt Nam là các nhà đầu tư từ Mỹ. sự tham gia hạn chế của các nhà đầu tư Mỹ vì nhiều lý do như : lệnh cấm vận thương mại của Mỹ áp đặt đối với Việt Nam cho đến năm 1994; Hiệp định thương mại song phương Mỹ-Việt ngày 13-07-2000 được hai chính phủ Việt Nam và Mỹ ký, nhưng đến ngày 06-09-2001 mới được Hạ nghị viện Mỹ thông qua và ngày 03-10-2001 được Thượng viện Mỹ thông qua, cùng nhiều vấn đề khác cần được tiếp tục giải quyết

Sau khi Mỹ dỡ bỏ cấm vận vào tháng 2-1994, các doanh nghiệp Mỹ bắt đầu đầu tư vào Việt Nam. Vào thời điểm tháng 12-2002, Mỹ đứng thứ 13 trong số các nước đầu tư vào Việt Nam, với 153 dự án, trị giá 1,1 tỷ USD. Đầu tư của Mỹ tăng từ 120 triệu USD năm 1994 lên 392 triệu USD năm 1995. Từ năm 1996, đã giảm dần và xuống tới mức thấp nhất là vào năm 1999 với vốn đăng ký là 96 triệu USD. Năm 2000, 2001, mới có một vài dự án trong ngành dầu khí được duyệt. Các dự án đầu tư của Mỹ với 100% sở hữu của Mỹ chiếm 5,5 % số dự án và 49,5 % tổng số vốn đầu tư. Mặc dù mới có mặt

ở Việt Nam nhưng hoạt động đầu tư của Mỹ tương đối nổi bật nhờ sự góp mặt của một số hãng có tên tuổi trên thế giới.

### 1.2.2. Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực đầu tư :

Trong những năm từ 1988 đến 1994 hầu hết FDI được đầu tư vào các dự án dầu khí ngoài khơi đó là các dự án ít phải chịu những rủi ro về chính trị và kinh tế, tiếp đến là ngành khách sạn và du lịch, là ngành dễ thực hiện và quản lý. Trong giai đoạn thứ hai (thời gian từ 1995 đến nay), FDI mở rộng sang lĩnh vực sản xuất nhiều hơn. Tính cả thời kỳ 1988-2002, các dự án đầu tư vào ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất cả về số lượng dự án lẫn vốn đầu tư, tiếp đến là lĩnh vực khách sạn, du lịch, ngành nông, lâm nghiệp có số dự án lớn nhưng tổng vốn đầu tư thấp hơn (chúng tỏ quy mô dự án ở lĩnh vực này tương đối nhỏ). Đáng chú ý là, lĩnh vực công nghiệp, bao gồm các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp dầu khí (không kể liên doanh dầu khí Việt-Xô, Vietsovpetro, hình thành trước Luật Đầu tư nước ngoài), công nghiệp thực phẩm, xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp-khu chế xuất, chiếm hơn 61% về vốn đăng ký, gần 67% vốn thực hiện, 71% số lao động, khoảng 94% doanh thu và 91% giá trị xuất khẩu của toàn khu vực đầu tư nước ngoài ( không kể dầu thô)

**Bảng 3 : FDI vào Việt Nam theo ngành kinh tế từ 1988 đến hết 2002 (thứ tự theo vốn):**

Thứ tự	Ngành kinh tế	Vốn đăng ký (triệu USD)	Tỉ lệ (%)
1	Công nghiệp	19229,3	44,8
2	Các ngành dịch vụ khác(*)	7699,9	17,9
3	Khách sạn du lịch	4983,4	11,6
4	Xây dựng (**)	4696,5	10,9
5	Công nghiệp dầu khí	4229,3	9,8

6	Giao thông vận tải, Bưu điện	3673,9	8,5
7	Nông, lâm nghiệp	1427,8	3,3
8	Văn hoá, y tế, giáo dục	603,4	1,4
9	Thủy sản	379,9	0,8
10	Tài chính, ngân hàng	243,1	0,5

Nguồn :Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2002-2003

(\*) Bao gồm cả xây dựng văn phòng và căn hộ

(\*\*) Bao gồm cả xây dựng khu chế xuất

Nhìn chung, trong giai đoạn 1988-2002, FDI (tính theo tổng số vốn thực hiện) tập trung vào những lĩnh vực sau đây: dầu khí (20%); bất động sản (18%); công nghiệp nặng (15%); công nghiệp nhẹ (12%)

Xét trên bình diện tổng thể, cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam thời gian qua đã có sự chuyển biến tích cực, phù hợp hơn với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá của nước ta. Nếu chỉ xem xét đơn thuần trên số liệu thống kê về vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành như trên, có thể dễ dàng nhận thấy sự phù hợp tương đối của các chỉ số này với yêu cầu về cơ cấu của một nền kinh tế hiện đại, công nghiệp hoá: công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp. Nhưng, trong điều kiện ở giai đoạn đầu của tiến trình hội nhập kinh tế thế giới và tham gia phân công lao động quốc tế và với đặc trưng của nền kinh tế trong đó nông nghiệp nhiệt đới đang là một trong những thế mạnh của Việt Nam thì tình hình thu hút đầu tư vào lĩnh vực này như hiện nay đang là vấn đề cần suy nghĩ và điều chỉnh. Sở dĩ như vậy là vì đối với Việt Nam, nông nghiệp là một trong những lĩnh vực đang có nhiều tiềm năng mà chúng ta chưa có điều kiện để khai thác. Và từ đặc điểm phân bố dân cư, lao động, việc làm như hiện nay thì thành công trong phát triển nông thôn, nông nghiệp là một trong những chỉ tiêu cơ bản để đánh giá sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá,

hiện đại hoá trong quá trình hội nhập. Thực hiện được công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong nông thôn, nông nghiệp cũng tức là tạo ra việc làm và thu nhập cho số đông lao động cũng như tác động làm chuyển biến đáng kể đến sản xuất và đời sống của đa số dân cư Việt Nam.

### **1.2.3. Vốn đầu tư theo hình thức đầu tư:**

Đa số các dự án FDI ở Việt Nam trong cả giai đoạn 1991-2002 là liên doanh với các doanh nghiệp nhà nước, chiếm 57% trong vốn đăng ký và khoảng 40% số dự án. Các liên doanh với doanh nghiệp tư nhân chỉ chiếm 2% do công ty tư nhân chưa phát triển mạnh ở Việt Nam và được phép trở thành đối tác của các nhà đầu tư nước ngoài sau khi Luật Đầu tư nước ngoài được sửa đổi vào năm 1992. Sở dĩ liên doanh là hình thức phổ biến nhất của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam là vì trong thời kỳ đầu các thủ tục để triển khai thực hiện dự án đòi hỏi nhiều giấy tờ, lại phải thông qua nhiều khâu, nhiều nấc, và rất phức tạp, trong khi đó người nước ngoài còn ít hiểu biết về các điều kiện kinh tế - xã hội và pháp luật của Việt Nam, họ thường gặp khó khăn trong giao dịch, quan hệ cùng một lúc với khá nhiều cơ quan chức năng của Việt Nam để có được đầy đủ các điều kiện triển khai xây dựng cơ bản cũng như tổ chức thực hiện dự án đầu tư. Trong hoàn cảnh như vậy, đa số các nhà đầu tư thích lựa chọn hình thức liên doanh để bên đối tác Việt Nam đứng ra lo các thủ tục pháp lý cho sự hoạt động của doanh nghiệp. Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đang ngày càng có xu hướng tăng lên. Nếu thời kỳ đầu chỉ có gần 10% số dự án và vốn đăng ký hoạt động theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thì đến nay con số đó đã lên tới 55,5% số dự án và 29,4% vốn đăng ký (đến hết năm 2002, có 2615 dự án 100% vốn nước ngoài còn hiệu lực với 15,45 tỷ USD vốn đăng ký). Hình thức đầu tư này gia tăng vì sau một thời gian hoạt động trong môi trường

đầu tư ở Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các nhà đầu tư châu Á có điều kiện dễ hiểu biết hơn về pháp luật, chính sách, phong tục tập quán và cách thức hoạt động kinh doanh ở Việt Nam. Sự am hiểu của các nhà đầu tư được nâng lên trong điều kiện các thủ tục cấp phép của Việt Nam đang từng bước được cải tiến theo hướng ngày càng đơn giản hơn trước, và cùng với sự xuất hiện các tổ chức tư vấn giúp các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các thủ tục triển khai, tổ chức sản xuất kinh doanh của các dự án tương đối có hiệu quả. Vì vậy, nhu cầu có đối tác Việt Nam để tiến hành các thủ tục, đối với nhà đầu tư nước ngoài đã giảm đi một cách đáng kể. Không những thế, khi tham gia liên doanh do khả năng của phía Việt Nam thường yếu cả về vốn góp lẫn cán bộ quản lý, mặt khác nhiều nhà đầu tư nước ngoài không muốn chia sẻ quyền điều hành doanh nghiệp với bên Việt Nam nên họ thấy không cần thiết phải có đối tác Việt Nam trong hoạt động đầu tư.

Hình thức nữa của FDI là hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC). Đến nay hình thức này chỉ chiếm 5% số dự án và 10,5% số vốn đầu tư (đến hết năm 2002 có 265 dự án còn hiệu lực với 5,72 tỷ USD vốn đăng ký), chủ yếu trong các lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí và dịch vụ viễn thông, in ấn và phát hành báo chí.

Việt Nam bắt đầu áp dụng hình thức “hợp đồng xây dựng –kinh doanh–chuyển giao” (BOT) từ năm 1993. Hình thức này có đặc điểm là : phần lớn các dự án có phạm vi áp dụng không rộng, điều kiện thực hiện phức tạp nên mất nhiều thời gian để giải quyết những thủ tục ban đầu như hoàn chỉnh việc đàm phán, ký kết hợp đồng, hợp đồng mua bán sản phẩm, phương án tài chính, thực hiện giải phóng mặt bằng...Không những thế, đây lại là hình thức mới, phía Việt Nam còn ít kinh nghiệm nên tiến độ triển khai dự án thuộc hình thức này thường chậm hơn các hình thức khác.

**Bảng 4 : FDI tại Việt Nam phân theo hình thức đầu tư (chỉ tính các dự án còn hiệu lực đến 20 tháng 12 năm 2002)**

Hình thức đầu tư	Số dự án	Vốn đăng ký (tỷ USD)	Vốn thực hiện (tỷ USD)
100% vốn nước ngoài	2615	15,45	7,11
Liên doanh	1694	27,13	10,91
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	265	5,72	5,6
BOT, BT, BTO	7	1,97	0,22
Tổng số	3663	39,09	20,74

Nguồn : Thời báo kinh tế Việt Nam, kinh tế 2002-

#### 2003 1.2.4.Vốn đầu tư theo địa bàn đầu tư :

Tính đến hết năm 2002 đã có 60 tỉnh, thành phố thu hút được đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhưng do trình độ phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và vị trí kinh tế rất khác nhau nên kết quả thu hút đầu tư nước ngoài giữa các địa bàn chênh lệch nhau rất lớn. Các chỉ số thống kê cho thấy, khoảng 95% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực tập trung vào 3 nhóm sau đây:

-Nhóm 1 gồm 6 địa bàn có số vốn đăng ký còn hiệu lực từ 1 tỷ USD trở lên là TP Hồ chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-vũng tàu và Hải Phòng.

-Nhóm 2 gồm 8 địa bàn có số vốn đăng ký còn hiệu lực từ 300 triệu USD đến gần 900 triệu USD là Lâm Đồng, Hải Dương, Thanh Hoá, Long An, Hà Tây, Kiên Giang, Khánh Hoà và Vĩnh Phúc

-Nhóm 3 gồm 13 địa bàn có số vốn đăng ký từ còn hiệu lực từ gần 100 triệu USD đến gần 300 triệu USD là Quảng Ninh, Đà Nẵng, Nghệ An, Tây Ninh, Bắc Ninh, Thừa Thiên-Huế, Phú Thọ, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Thuận, Cần Thơ, Tiền Giang và Hưng Yên.

**Bảng 5 :Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam phân theo địa bàn đầu tư đến 20 tháng 12 năm 2002 (Đơn vị : triệu USD) :**

Thứ tự	Địa bàn đầu tư	Vốn đăng ký	Thứ tự	Địa bàn đầu tư	Vốn đăng ký	Thứ tự	Địa bàn đầu tư	Vốn đăng ký
1	TP HCM	10374,79	21	Phú Thọ	136,43	41	Bình. Phước	20,57
2	Hà Nội	7524,93	22	Quảng Nam	133,90	42	Nam Định	18,70
3	Đông Nai	5482,5	23	Phú Yên	107,31	43	Vĩnh Long	15,71
4	Bình Dương	2952,22	24	Bình Thuận	99,06	44	Bắc Cạn	15,24
5	Bà Rịa-V. Tàu	1864,62	25	Cần Thơ	98,21	45	An Giang	15,03
6	Hải Phòng	1321,28	26	Tiền Giang	95,99	46	Bắc Giang	13,38
7	Lâm Đồng	859,06	27	Hưng Yên	95,27	47	Yên Bái	10,22
8	Hải Dương	486,15	28	Ninh Bình	67,73	48	Đông Tháp	10,18

9	Thanh Hoá	443,61	29	Thái Nguyên	54,63	49	Quảng Trị	9,63
10	Long An	429,80	30	Q.Bình	32,33	50	H.Bình	6,11
11	Hà Tây	414,69	31	L.Sơn	32,00	51	Bến Tre	5,86
12	K.Giang	393,17	32	B.Định	31,41	52	Cà Mau	5,18
13	K.Hoà	384,20	33	H.Tĩnh	30,44	53	L.Châu	4,50
14	V.Phúc	373,97	34	Lào Cai	29,23	54	KonTum	4,40
15	Q.Ninh	266,28	35	Gia Lai	27,85	55	T.Bình	2,68
16	Đ.Nẵng	235,52	36	Q.ngãi	26,32	56	Trà Vinh	1,61
17	Nghệ An	231,32	37	N.Thuận	25,77	57	S.Trăng	1,14
18	Tây Ninh	217,44	38	Đắc Lắc	24,18	58	Hà Nam	1,00
19	Bắc Ninh	153,71	39	Bạc Liêu	22,58	59	Tuyên Quang	1,00
20	T.T-Huế	138,50	40	Sơn La	22,57	60	C. Bằng	0,50

Nguồn : Báo “Vietnam Investment Review” ngày 23/03/2003

Với mong muốn thu hút hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các vùng nên Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với các dự án đầu tư vào “những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn; miền núi, vùng sâu, vùng xa”. Tuy vậy, cho đến nay vốn nước ngoài vẫn được đầu tư tập chung chủ yếu vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng và môi trường kinh tế-xã hội. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (tính theo tổng số vốn đăng ký) vào các vùng lãnh thổ Việt Nam được xếp theo thứ tự như sau:

**Bảng 6: FDI vào các vùng lãnh thổ Việt Nam**

Thứ tự	Vùng lãnh thổ	So với tổng vốn đăng ký (%)
1	Đông Nam Bộ	53,13%
2	Đồng bằng sông Hồng	29,6%
3	Duyên hải Nam Trung Bộ	7,64%
4	Đông Bắc	4,46%



5	Đồng bằng sông Cửu Long	2,46%
6	Bắc Trung Bộ	2,38%
7	Tây Nguyên:	0,16%
8	Tây Bắc:	0,15%

Nguồn : tổng hợp Thời báo kinh tế Việt Nam 2002, 2003

Mức độ chênh lệch giữa các vùng về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là tương đối lớn. Số liệu trên cũng phần nào nói lên rằng vấn đề thu hút đầu tư nước ngoài theo vùng lãnh thổ để kết hợp hoạt động này với việc khai thác các tiềm năng trong nước, đạt kết quả chưa cao. Như vậy, đây cũng là một trong những vấn đề cần được chú ý để điều chỉnh hoạt động của Việt Nam đối với lĩnh vực này trong thời gian tới.

### 1.3. Tình hình triển khai hoạt động của các dự án FDI :

#### 1.3.1. Tiến độ thực hiện vốn đầu tư của các dự án FDI tại Việt Nam:

Kể từ năm Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam bắt đầu có hiệu lực (1988) đến nay đã có 4301 dự án được cấp giấy phép với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng hơn 42 tỷ USD và vốn đầu tư thực hiện đạt khoảng 24 tỷ USD. Tiến độ thực hiện vốn đầu tư của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam kể từ năm 1991 đến năm 2002 được thể hiện như sau:

**Bảng 7 : Tiến độ thực hiện vốn đầu tư của các dự án FDI tại Việt Nam**

Năm	Vốn thực hiện (triệu USD)	So với vốn đăng ký mới trong năm (%)	Vốn nước ngoài góp (triệuUSD)	Vốn trong nước góp (triệuUSD)
1991	478	37,49	432	46
1992	542	26,74	478	64
1993	1097	42,37	871	226
1994	2213	59,08	1936	277

1995	2761	41,79	2363	398
1996	28337	32,84	2447	390
1997	3032	62,53	2768	264
1998	2189	56,17	2062	127
1999	1933	123,36	1758	175
2000	2100	105,69	1900	200
2001	2300	94,42	2100	200
2002	2350	176,29	2148	202
Tổng	23832	58,01	21263	2569

Nguồn Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2001-2002

Thời báo kinh tế Việt Nam, kinh tế 2002-2003

Đến hết năm 2002, trong tổng số 3663 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đang còn hiệu lực hoạt động tại Việt Nam đã có khoảng 1800 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh có tổng vốn đăng ký khoảng 25 tỷ USD. Đây chính là nền móng cho việc hình thành và phát triển của khu vực doanh nghiệp mới, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bởi từ đó tạo ra 2014 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động (trong đó có 1137 doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài), cùng 1584 cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc vào những doanh nghiệp này (nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam, kinh tế 2002-2003)

Tính đến hết năm 2002 tổng số vốn đã thực hiện bằng 58,01% của tổng số vốn đã đăng ký. Trong điều kiện của một nền kinh tế kém phát triển, kết cấu hạ tầng lạc hậu, các nguồn lực cũng như chính sách đối với đầu tư nước

ngoài còn nhiều biến động, thị trường phát triển chưa đầy đủ...thì tỉ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện được ở mức như vậy là không thấp. Cá biệt có những năm (1999, 2000, 2002) số vốn thực hiện của các dự án lại còn lớn hơn cả số vốn đăng ký được phê duyệt trong năm đó. Tuy vậy, xuất phát từ đặc điểm, các dự án sau khi được phê duyệt thường chưa đủ các điều kiện để triển khai ngay (từ năm 1988 đến năm 1990 chưa có vốn thực hiện); do đó, số vốn thực hiện trong năm chủ yếu là của các dự án đã được phê duyệt từ các năm trước đó. Cho nên nếu so sánh số vốn thực hiện của từng năm với số vốn đăng ký còn lại ( tổng vốn đăng ký từ trước trừ đi số vốn đã thực hiện) thì tỷ lệ vốn thực hiện diễn biến theo xu hướng thiếu ổn định. Tỷ lệ này tăng nhanh từ đầu đến năm 1997 và sau đó giảm dần từ năm 1998 đến 1999, năm 2000, 2001, 2002 đã có biểu hiện của xu hướng tăng lên. Tình trạng này có thể do nhiều nguyên nhân, nhưng có nguyên nhân rất đáng được chú ý là một số nhà đầu tư khi lập dự án đã tính toán chưa thật sát với thực tế nên khi triển khai dự án họ gặp phải một số vấn đề phát sinh vượt cả khả năng tài chính cũng như các yếu tố, điều kiện cho doanh nghiệp vận hành. Thậm chí có một số nhà đầu tư nước ngoài, thực chất là yếu về năng lực tài chính nên mặc dù đã được cấp phép đầu tư, nhưng do không huy động được vốn đúng như dự kiến, buộc phải triển khai dự án chậm, có khi mất khả năng thực hiện.

Nhìn tổng quát ta thấy, các dự án trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm và dịch vụ viễn thông theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là những dự án hoạt động đạt kết quả tốt nhất. Sở dĩ như vậy là nhờ các dự án loại này, các nhà đầu tư không phải mất nhiều thời gian giải quyết các thủ tục đất đai, xây dựng...còn về năng lực thì hầu hết các dự án loại này đều do các nhà đầu tư là các công ty xuyên quốc gia có thể mạnh về tài chính và công nghệ. Về loại hình doanh nghiệp,

các dự án 100% vốn nước ngoài có tiến độ thực hiện nhanh hơn hẳn các doanh nghiệp liên doanh, vì các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không mất thời gian để đàm phán, thoả thuận với bên đối tác Việt Nam (thông thường những công việc này mất khá nhiều thời gian).

### **1.3.2. Tình hình góp vốn của các bên đối tác trong các dự án đầu tư:**

Theo quy định của “Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam” thì bên Việt Nam có thể góp vốn tham gia liên doanh bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất, các nguồn tài nguyên, giá trị sử dụng mặt nước, mặt biển, thiết bị máy móc, nhà xưởng, giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, các dịch vụ,...Thực tế lâu nay, Việt Nam góp vốn tham gia liên doanh chủ yếu bằng quyền sử dụng đất và giá trị thiết bị, nhà xưởng hiện có. Tất cả những tài sản này thường được góp một lần ngay vào thời điểm bắt đầu triển khai thực hiện dự án đầu tư. Cũng theo quy định của “Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam” thì đối tác nước ngoài có thể góp vốn vào liên doanh bằng tiền nước ngoài, tiền Việt Nam có nguồn gốc từ hoạt động đầu tư tại Việt Nam, thiết bị máy móc nhà xưởng, giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật. Số vốn thực hiện được thống kê ở bảng 7 (trang 30) là bao gồm cả vốn thực hiện của các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và cả số tiền “khai vổng giá trị tài sản” của đối tác nước ngoài khi đưa thiết bị vào thực hiện dự án đầu tư. Bên nước ngoài góp vốn chủ yếu bằng tiền mặt và trang thiết bị, do đó trong giai đoạn đầu triển khai dự án, thực hiện các công việc xây dựng cơ bản bị phụ thuộc rất nhiều vào tiến độ góp vốn của bên nước ngoài. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản, đối tác nước ngoài gần như nắm quyền điều hành toàn bộ các hoạt động của liên doanh. Do trình độ cán bộ, nên rất ít liên doanh mà trong đó cán bộ của đối tác Việt Nam giành được tiếng nói chi phối các hoạt động này. Đến hết năm 2002, các đối tác nước ngoài đã đưa vốn vào thực hiện các dự án

đầu tư tại Việt Nam (kể cả vốn của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) là 21263 triệu USD (gấp 8,2 lần số vốn của Việt Nam đã góp).

Nếu xét trên tổng thể hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam (không phân chia theo hình thức đầu tư) thì tỷ trọng vốn nước ngoài đang chiếm phần lớn (89%) trong tổng số vốn hoạt động. Không những thế, tỷ trọng vốn nước ngoài đang có xu hướng tăng lên, còn tỷ trọng vốn của Việt Nam đã thấp lại đang có xu hướng giảm xuống đáng kể. Với tỷ trọng và xu hướng như vậy cũng là điều đặt ra cần nghiên cứu về khả năng chi phối và lợi ích mà Việt Nam có thể thu được qua hoạt động kinh tế đặc biệt này. Qua thực tế hoạt động có 76 dự án liên doanh đã thực hiện chuyển quyền sở hữu vốn giữa các bên tham gia liên doanh, hay giữa bên đang tham gia liên doanh cho chủ mới. Trong số đó có 59 dự án đã chuyển từ liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (riêng năm 1999 đã có 25 dự án) và 13 dự án chuyển từ liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam. Sự thay đổi sở hữu như vậy là chuyện bình thường, nhưng với số lượng liên doanh chuyển cho chủ nước ngoài đã gấp hơn 4,5 lần số lượng chuyển cho chủ Việt Nam thì quả là điều đáng suy nghĩ. Điều này phần nào chứng tỏ vị thế của các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào liên doanh đang giảm đi một cách đáng kể.

“Hợp đồng xây dựng-kinh doanh - chuyển giao” là hình thức nước ta đưa vào áp dụng với mong muốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Mặc dù nhà nước ta đã có nhiều chính sách ưu đãi cho hình thức này như : Không thu tiền thuê đất, được hưởng các mức thuế thấp nhất, được chuyển đổi ngoại tệ...nhưng số dự án thuộc hình thức này vẫn còn rất ít. Sở dĩ như vậy là vì giữa hai bên chưa thật sự “gặp nhau” trong các ý tưởng khi thương lượng. Vấn đề rõ nét nhất là nhiều lúc hai bên không thống

nhất được về cách tính giá cả đầu vào, đầu ra đối với các đối tác cung ứng nguyên, nhiên, vật liệu và mua sản phẩm.

### 1.3.3. Tình hình triển khai hoạt động của các dự án FDI theo lĩnh vực kinh tế:

**-Lĩnh vực dầu khí:** So với các ngành kinh tế Việt Nam thì dầu khí là một trong rất ít ngành thu hút được các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới đến tham gia đầu tư. Tổng vốn FDI theo đăng ký trong ngành công nghiệp dầu khí từ 1988 đến hết năm 2002 là 4,2 tỷ USD. Đến nay, chúng ta đã cấp 45 giấy phép hoạt động cho các nhà đầu tư tương đối có tiềm lực về mọi mặt thuộc Bắc Mỹ, châu Âu, châu Úc, châu Á. Hình thức hoạt động chủ yếu của các nhà đầu tư này là hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm (PSC), hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), liên doanh (JV). Hiện nay, một số mỏ đã tiến hành khai thác như : Đại Hùng, Rạng Đông, Hồng Ngọc, Bunga, Kekwa, và chuẩn bị khai thác các mỏ khí Lan Đỏ, Lan Tây, Rồng Đôi, Hải Thạch, Emerald....(ngoài các mỏ Bạch Hổ, Rồng do Vietso Petro thực hiện).

**Bảng 8: Tình hình khai thác của một số công ty có vốn FDI trong lĩnh vực dầu khí tại Việt Nam tính đến hết tháng 12 năm 2002:**

Số thứ tự	Công ty điều hành	Mỏ	Sản lượng dầu (triệu tấn/năm)	Sản lượng khí (tỷ mét khối/năm)
1	Vietsoptro (Nga-Việt Nam)	Bạch Hổ	12,77	1,674
2	JVPC (Nhật)	Rạng Đông	2,14	0,03

3	Petronas CV (Malaysia)	Hồng Ngọc	1,03	
4	Lundin	Bunga	0,37	

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam, kinh tế 2002-2003.

**-Lĩnh vực công nghiệp ô tô và xe máy:** Đây cũng là một trong những lĩnh vực thu hút được nhiều nhà đầu tư thuộc các hãng lớn mà sản phẩm của họ đã trở thành nổi tiếng và có lợi thế cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thế giới như Toyota, Ford, Honda, Suzuki. Đến nay, chúng ta đã cấp giấy phép hoạt động cho 14 dự án đầu tư sản xuất ô tô và 4 dự án đầu tư sản xuất xe máy. Số vốn thực hiện của các dự án đầu tư sản xuất ô tô đến nay là 376 triệu USD (bằng 43,12% vốn đăng ký), với số sản phẩm sản xuất bình quân 140.000 xe ô tô/năm. Trong số 14 dự án đầu tư sản xuất ô tô có 3 dự án không triển khai (Chrysler, Nissan và Vietsin), 1 dự án tuy đã triển khai (đã đầu tư 16 triệu USD) nhưng tạm thời không đầu tư tiếp (dự án Mercedes-Ben) và liên doanh Mê Kông đã ngừng sản xuất. Một đặc điểm tương đối nổi bật nữa của các dự án đầu tư sản xuất ô tô, xe máy là bên cạnh các hoạt động của chính bản thân thì các dự án này có tác động đến việc hình thành các dự án sản xuất linh kiện, phụ tùng tương ứng. Tức là, thường đi cùng với các dự án đầu tư loại này là một loạt các dự án đầu tư sản xuất linh kiện, phụ tùng, sản phẩm bổ trợ, cùng triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu đồng bộ về sản xuất ô tô và xe máy. Các dự án đầu tư dạng vệ tinh này thường là các đối tác truyền thống của các nhà đầu tư hoặc là các doanh nghiệp cơ khí sẵn có của Việt Nam, trong đó có cả những doanh nghiệp đang gặp khó khăn rất lớn trong sản xuất kinh doanh, thậm chí có nguy cơ phá sản.

**-Lĩnh vực công nghiệp điện tử :** Đây là lĩnh vực mà các nhà đầu tư nước ngoài có mặt tương đối sớm, vốn thực hiện chiếm tỷ lệ cao so với vốn đăng ký, có tiến độ thực hiện đúng với cam kết được ghi trong giấy phép đầu tư

và đây là lĩnh vực rất sớm phát huy hiệu quả. Đến nay, đã có 22 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký 615 triệu USD, trong đó có hơn 60% số vốn đã được thực hiện (379 triệu USD). Số vốn thực hiện trên được tập trung chủ yếu vào thời kỳ 1991-1995. Một trong những yếu tố hơn hẳn so với nhiều lĩnh vực khác là các nhà đầu tư vào lĩnh vực này phần lớn thuộc các công ty xuyên quốc gia và các hãng điện tử lớn trên thế giới như : Sony, JVC, Toshiba, Philip, Matsushita, Fujitsu, LG, Samsung, Daewoo...

**-Lĩnh vực viễn thông:** Đến nay đã có 20 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép với tổng số vốn đăng ký là trên 2 tỷ USD. Trong số các dự án đầu tư ở lĩnh vực này, có đến 94% số dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ viễn thông, 6% số dự án đầu tư theo hình thức liên doanh để sản xuất các thiết bị vật tư bưu điện.

**-Hoạt động kinh doanh khách sạn và du lịch :** Đây là lĩnh vực mà ngay từ đầu có biểu hiện còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác nên kể từ khi bước vào thực hiện chính sách đổi mới nhiều doanh nghiệp tư nhân trong nước đã đầu tư vào lĩnh vực này. Và, đây cũng là ngành ngay từ đầu đã thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài. Cho đến nay đã có tới 237 dự án với 7585 triệu USD vốn đăng ký đầu tư xây dựng khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, phát triển đô thị, trong số đó đã có 33,66% (2553 triệu USD) vốn đã được thực hiện-Đây cũng là lĩnh vực đã xuất hiện tình trạng cung vượt quá cầu ở một số thành phố như TP.Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Đà Nẵng, Hải Phòng.

**-Lĩnh vực công nghiệp hoá chất:** Đến hết năm 2000, lĩnh vực này thu hút 167 dự án với tổng vốn đăng ký trên 2 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 682 triệu USD; trong đó thời kỳ 1996-2000 cấp phép 163 dự án với 1,7 tỷ USD vốn đăng ký. Năm 1999 tỷ trọng giá trị sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã chiếm tới 26,5% trong tổng giá trị sản xuất của toàn



ngành Hoá chất Việt Nam. Điều đáng chú ý ở đây là, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong ngành này đã sản xuất ra nhiều loại sản phẩm có chất lượng cao như : một số hoá chất cơ bản, sơn thuốc sát trùng, dầu nhờn, thuốc trừ sâu...

**-Lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực này được tập trung chủ yếu vào trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông sản thực phẩm, chế biến thức ăn gia súc, trồng rừng và chế biến gỗ. Phần lớn các dự án loại này thường thực hiện ở những vùng có điều kiện kinh tế-xã hội, cơ sở hạ tầng phát triển kém hơn nhiều vùng khác: Mía đường ở các huyện miền núi Nghệ An, Thanh Hoá, Tây Nguyên, Nam Bộ; trồng chè ở các tỉnh miền núi Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Lâm Đồng; trồng rau, hoa ở Hoà Bình, Hải Dương, Tây Ninh, Lâm Đồng. Đến nay, ta đã cấp phép đầu tư cho 372 dự án với 1,86 tỷ USD vốn đăng ký vào lĩnh vực này. Trong đó, hiện có 278 dự án còn hiệu lực và số vốn đã thực hiện 852 triệu USD.

**-Lĩnh vực dệt, may, giày dép:** Đây là ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, suất đầu tư cho mỗi lao động thấp, triển khai sản xuất-kinh doanh nhanh; đặc điểm này rất thích hợp với điều kiện kinh tế và trình độ phát triển ở thời kỳ đầu bước vào hội nhập nền kinh tế quốc tế của nước ta. Đến nay, chúng ta đã cấp phép 250 dự án với tổng số 2396 triệu USD vốn đăng ký đầu tư vào lĩnh vực này (dệt: 87 dự án với 1649 triệu USD vốn đăng ký; may:118 dự án với 281 triệu USD vốn đăng ký; giày dép:45 dự án với 466 triệu USD vốn đăng ký). Trong số đó, số vốn đã thực hiện là 1079 triệu USD (bằng 45% tổng vốn đăng ký). Đây là một trong những lĩnh vực có tỷ lệ vốn thực hiện đạt vào loại cao.

#### **1.4.Đánh giá tác động của FDI đối với Việt Nam**

##### **1.Tác động tích cực :**

Sau khi đường lối “đổi mới” được Đại hội Đảng lần thứ VI thông qua, và nhất là sau khi Việt Nam công bố Luật Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam (1987), hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài bước đầu đã thu được nhiều thành tựu to lớn, đó là :

1.1. Hoạt động FDI đã tạo ra được nguồn vốn đáng kể. Đây là nguồn vốn quan trọng và là một trong những điều kiện để nước ta phát triển kinh tế. -Từ khi thực hiện chính sách đầu tư nước ngoài cho đến nay, vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại Việt Nam bình quân 1737,7 triệu USD/năm. Đối với một nền kinh tế có quy mô như của nước ta thì đây là một lượng vốn đầu tư không nhỏ, nó thực sự là nguồn vốn góp phần tạo ra sự chuyển biến không chỉ về quy mô đầu tư mà điều quan trọng hơn là nguồn vốn này có vai trò như "chất xúc tác" để việc đầu tư của ta đạt hiệu quả nhất. Nếu so với tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản xã hội thời kỳ 1991-2000 thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 24,8%. Và, lượng vốn đầu tư này có xu hướng tăng lên qua các năm.

**Bảng 9: Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư xây dựng thực hiện toàn xã hội thời kỳ 1991-2002 tại Việt Nam**

Năm	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn trong nước (tỷ đồng)	Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài	
			Số lượng (tỷ đồng)	So với tổng số%

1991	13471	11545	1926	14,3
1992	24737	19552	5185	21,0
1993	42177	31556	10621	25,2
1994	54296	37796	16500	30,4
1995	68048	46048	22000	32,3
1996	79367	56667	22700	28,6
1997	96870	66570	30300	31,03
1998	97336	73036	24300	31,3
1999	105,200	86300	18900	18,0
2000	120600	98200	21800	18,2
2001	163500	133500	30000	18,3
2002	180400	146400	34000	18,8
Tổng	1045402	807170	238232	22,8

Nguồn :Thời báo kinh tế Việt Nam, kinh tế 2000-

2001 Thời báo kinh tế Việt Nam, kinh tế 2002-2003

-Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài còn là một trong những nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (không kể dầu khí) đã thực hiện nộp ngân sách nhà nước (thời kỳ 1994-2002) với số tiền 2472 triệu USD. Có thể nói đây cũng là một nguồn thu ngoại tệ quan trọng góp phần tích cực trong việc làm cân đối cán cân thanh toán quốc tế. Số tiền nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài qua các năm như sau:

**Bảng 10 : Tình hình nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp có vốn FDI (triệu USD)**

Năm	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Nộp ngân	128	195	263	315	317	271	260	373	350

sách									
------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Nguồn : Trang web của Thời báo kinh tế.

Vốn đầu tư nước ngoài là nguồn vốn bổ sung quan trọng giúp Việt Nam phát triển một nền kinh tế cân đối và bền vững : Khi các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn những ngành sản xuất, những địa bàn thuận lợi để đầu tư thì Chính phủ ta có thể dành số vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư vào những ngành trọng điểm và những lĩnh vực thấy không nên có yếu tố nước ngoài, cũng như đầu tư vào những địa bàn khó khăn nhằm tạo nên một sự phát triển cân đối, giữa các ngành, các vùng của đất nước.

Hoạt động của dòng vốn có nguồn gốc từ đầu tư nước ngoài là một trong những động lực gây phản ứng dây chuyền thúc đẩy sự hoạt động của dòng vốn trong nước. Theo các chuyên gia kinh tế : cứ một đồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động sẽ làm cho bốn đồng vốn trong nước hoạt động theo. Như vậy, có thể nói đây là một trong những tác nhân có khả năng làm cho việc hình thành tại Việt Nam một thị trường vốn thực sự có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

1.2.Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần tạo ra phương thức sản xuất kinh doanh mới và sản phẩm mới :

Trước đây, các doanh nghiệp Việt Nam chỉ biết sản xuất kinh doanh thụ động theo sự chỉ thị kế hoạch của cấp trên, không cần đầu tư, cải tiến, không cần tìm hiểu thị trường, quảng cáo, tiếp thị ; sản phẩm sản xuất ra không bị cạnh tranh...trong khi đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giành sự chú ý đáng kể cho công tác nghiên cứu thị trường, tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi. Ngoài ra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cho ra đời những sản phẩm có chất lượng cao, giá rẻ hơn, phù hợp thị hiếu người tiêu dùng hơn các sản phẩm cùng loại của các doanh nghiệp trong nước. Để có

thể tồn tại được các doanh nghiệp Việt Nam chỉ còn con đường duy nhất là phải thay đổi một cách căn bản từ công nghệ, phương thức sản xuất kinh doanh, trình độ của người lao động. Như vậy, Sự xuất hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thực sự trở thành nhân tố tác động mạnh làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất -kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam theo hướng tích cực và ngày càng thích nghi với nền kinh tế thị trường.

Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài một mặt, đã tạo ra một loạt các doanh nghiệp có nhiều tiềm lực trên đất Việt Nam, đây là môi trường bắt buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải đương đầu trong cuộc cạnh tranh để tồn tại và trưởng thành. Mặt khác, chúng còn là lực lượng có khả năng cung ứng cho thị trường nội địa nước ta nhiều hàng hoá, dịch vụ góp phần làm thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của sản xuất và đời sống nhân dân cũng như đáp ứng cho thị trường nước ta những hàng hoá trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Đây vừa là nguồn bổ xung hàng hoá quan trọng cho thị trường vừa là điều kiện tốt để tiết kiệm được lượng ngoại tệ mà trước đây phải dùng cho việc nhập khẩu hàng hoá.

1.3. Đầu tư nước ngoài đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá :

Trong ngành công nghiệp, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không những có tỷ trọng cao mà còn có xu hướng tăng lên đáng kể trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài luôn tạo ra hơn 25% giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp ; tỷ trọng giá trị sản xuất của khu vực này đạt từ 25,1% (1995) ; 26,73% (1996) ; 28,9% (1997) ; 31,98% (1998) ; 34,73% (1999) ; 35,5% (2000); 34,3% (2001); 35,2% (2002)

Trong ngành công nghiệp khai thác, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đang có vị trí chủ đạo, với tỷ trọng 79% giá trị sản xuất của toàn ngành. Tiêu biểu mức tỷ trọng ở một số năm như sau : 77,8%(1995) ; 78%(1996) ; 77,7%(1997) ; lên 81,4%(1998). Đặc biệt, giá trị sản xuất của ngành khai thác dầu thô và khí tự nhiên chủ yếu do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra, với các mức cụ thể như sau : 99,7%(1995) ; 99,7%(1996) ; 99,8%(1997) ; 99,8%(1998). Điều mà chúng ta rất dễ nhận biết là nếu như không có đầu tư nước ngoài thì tin chắc chúng ta chưa thể tiến hành được công tác khai thác dầu thô và khí đốt.

Trong công nghiệp chế biến, tỷ trọng giá trị sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 22% và có xu hướng ngày càng tăng, từ 18,1% (1995) ; 20,1% (1996) ; 22,9% (1997) lên 25,3% (1998). Trong đó, ở một số ngành quan trọng, tỷ trọng giá trị sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như sau : 71% trong ngành sản xuất và sửa chữa xe có động cơ ; 44,3% trong ngành sản xuất sản phẩm bằng da và giả da ; 100% trong ngành sản xuất tụ điện, máy in, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà không khí, đầu video... ; 67% trong ngành sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông ; 31% trong ngành sản xuất kim loại ; 22% trong ngành sản xuất thiết bị điện, điện tử, 20,1% trong ngành sản xuất hoá chất ; 19,1% trong ngành may mặc...

Nhìn tổng thể tỷ trọng GDP của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong GDP của ngành công nghiệp có sự chuyển biến gần như đồng biến với tỷ trọng của công nghiệp trong GDP. Điều này chứng tỏ rằng, trong số các nhân tố ảnh hưởng, đầu tư trực tiếp nước ngoài không những có vai trò rất quan trọng trong phát triển công nghiệp, mà nó còn có tác động tích cực đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta theo hướng hình thành một cơ cấu kinh tế công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Bên cạnh những kết quả trên đầu tư nước ngoài đã góp phần đáng kể nâng cao năng lực sản xuất cho ngành nông nghiệp, chuyên giao cho lĩnh vực này nhiều giống cây, giống con, tạo ra nhiều sản phẩm chất lượng cao, góp phần thúc đẩy quá trình đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp và khả năng cạnh tranh của nông, lâm sản hàng hoá. Nếu như trước đây đầu tư nước ngoài chỉ chủ yếu tập trung vào lĩnh vực chế biến gỗ, lâm sản, thì những năm gần đây nhiều dự án đã đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất giống, trồng trọt, sản xuất thức ăn chăn nuôi, mía đường, trồng rừng, sản xuất nguyên liệu giấy, chăn nuôi. Các dự án đầu tư nước ngoài trong nông-lâm-ngư nghiệp đã góp phần cải thiện đáng kể đời sống của đông đảo nhân dân Việt Nam cư trú ở nông thôn ; góp phần đầu tư, cải thiện điều kiện hạ tầng cơ sở lạc hậu, yếu kém ở nhiều địa phương, tạo nhiều việc làm cho lao động ở nông thôn, tạo ra khả năng tiếp nhận những công nghệ tiên tiến cho sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp.

1.4. Đầu tư nước ngoài đã giúp Việt Nam tiếp cận nhanh chóng kịp thời công nghệ kỹ thuật mới, tiên tiến, hiện đại :

Thông qua đầu tư của nước ngoài, Việt Nam đã tiếp nhận một số kỹ thuật, công nghệ mới. Phần lớn thiết bị, công nghệ đưa vào nước ta thuộc loại tiên tiến hơn cái ta hiện có. Cụ thể, các công nghệ đang sử dụng trong lĩnh vực dầu khí, viễn thông, hoá chất đều thuộc loại công nghệ hiện đại và các công nghệ này thực sự đã góp phần tạo nên bước ngoặt tích cực trong quá trình phát triển kinh tế của nước ta. Đa số công nghệ sử dụng trong các ngành công nghiệp điện tử, hoá chất, ô tô, xe máy, vật liệu xây dựng đều là những dây chuyền tự động hoá tương đối hiện đại. Một số sản phẩm điện tử, vi mạch, người máy công nghiệp được sản xuất bằng công nghệ tiên tiến. Các khách sạn, văn phòng cho thuê đều được trang bị các thiết bị hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế.

1.5. Hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài đã tạo ra một số lượng lớn chỗ làm việc trực tiếp và gián tiếp có thu nhập cao, đồng thời góp phần hình thành cơ chế thúc đẩy việc nâng cao năng lực cho người lao động Việt Nam. Tính đến năm 2002 các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo ra cho người lao động Việt Nam khoảng 600.000 chỗ làm việc trực tiếp và khoảng hơn 2 triệu lao động gián tiếp (bao gồm công nhân xây dựng và các ngành sản xuất, dịch vụ phụ trợ có liên quan). Số lao động làm việc trong các bộ phận có liên quan đến hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài bằng khoảng 39%-40% tổng số lao động bình quân hàng năm trong khu vực nhà nước.

Thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bằng khoảng 150% mức thu nhập bình quân của lao động trong khu vực nhà nước. Đây là yếu tố hấp dẫn đối với lao động Việt Nam, do đó đã tạo ra sự cạnh tranh nhất định trên thị trường lao động. Tuy nhiên, lao động trong các doanh nghiệp này đòi hỏi cường độ cao, kỷ luật lao động nghiêm khắc. Trong một số lĩnh vực còn có yêu cầu đối với lực lượng lao động phải có trình độ cao về tay nghề, học vấn, ngoại ngữ. Sự hấp dẫn về thu nhập cùng với đòi hỏi cao về trình độ là những yếu tố buộc người lao động Việt Nam có ý thức tự tu dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ và tay nghề để có đủ điều kiện được tuyển chọn vào làm việc tại các doanh nghiệp loại này.

Khi các dự án đầu tư nước ngoài bắt đầu hoạt động, các nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam những chuyên gia giỏi, đồng thời áp dụng những chế độ quản lý, tổ chức kinh doanh hiện đại nhằm thực hiện dự án có hiệu quả. Đây chính là điều kiện tốt một mặt để các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận, học tập và nâng cao trình độ kinh nghiệm quản lý ; Mặt khác, để liên doanh có thể hoạt động được tốt, nhà đầu tư nước ngoài cũng buộc phải đào



tạo cán bộ quản lý cũng như lao động Việt Nam đến một trình độ đủ để đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, công nghệ đang sử dụng trong các dự án. Như vậy, dù không muốn thì các nhà đầu tư nước ngoài cũng phải tham gia vào công tác đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam. Đến nay chúng ta có khoảng 6000 cán bộ quản lý, 25000 cán bộ kỹ thuật đang làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Họ chủ yếu là những kỹ sư trẻ, có trình độ, có thể cùng các chuyên gia nước ngoài quản lý doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả .

1.6.Đầu tư nước ngoài thúc đẩy quá trình mở cửa và hội nhập của nền kinh tế Việt Nam với thế giới :

Trong xu thế quốc tế hoá và khu vực hoá các hoạt động kinh tế hiện nay, mức độ thành công của mở cửa và hội nhập với thế giới sẽ có tác động chi phối mạnh mẽ đến sự thành công của công cuộc đổi mới, đến kết quả của sự nghiệp công nghiệp hoá-hiện đại hoá cũng như đến tốc độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những hướng mở cửa và hội nhập tương đối có hiệu quả. Chúng ta biết rằng, Việt Nam triển khai thực hiện chính sách thu hút đầu tư trực tiếp trong bối cảnh quan hệ kinh tế đối ngoại chỉ ở phạm vi rất hẹp. Các quốc gia có quan hệ hợp tác với Việt Nam chủ yếu thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa. Một hệ thống bao gồm các nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Đây là thời kỳ mà Việt Nam ở vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng về kinh tế-xã hội và cũng là thời kỳ cả hệ thống xã hội chủ nghĩa đang lâm vào thoái trào. Việt Nam lúc này đang rất khó khăn lại mất đi nguồn viện trợ, mất đi những bạn hàng truyền thống và dễ tính, những đối tác hợp tác quốc tế có nhiều ưu ái với mình. Bên cạnh đó, cùng với chính sách bao vây, cấm vận của Mỹ đã làm cho Việt Nam rất khó xác lập được những mối quan hệ kinh tế với các nước khác. Tuy vậy, với chính sách đầu tư nước ngoài được đánh giá là có

sức hấp dẫn lúc bấy giờ, nhiều nhà đầu tư thuộc các chế độ chính trị, xã hội khác nhau đã tìm đến và chấp nhận làm ăn với Việt Nam. Những kết quả mà các nhà đầu tư đạt được trong hoạt động đầu tư ở Việt Nam cùng với chính sách đối ngoại rộng mở của chính phủ Việt Nam không những xóa đi những mặc cảm, định kiến của một số nước mà còn chính các nhà đầu tư đã tạo ra sức ép đối với một số chính phủ (trong đó có chính phủ Mỹ) trong việc cải thiện quan hệ với Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài cùng với các hoạt động thực hiện dự án đầu tư đã trở thành “cầu nối”, là điều kiện tốt để Việt Nam nhanh chóng tiếp cận và tiến hành hợp tác được với nhiều quốc gia, nhiều tổ chức quốc tế, cũng như những trung tâm kinh tế, kỹ thuật, công nghệ mạnh của thế giới.

1.7. Đầu tư nước ngoài là một trong những phương thức đưa hàng hoá sản xuất tại Việt Nam xâm nhập thị trường nước ngoài một cách có hiệu quả nhất.

Hoạt động xuất khẩu những hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đã biến các bạn hàng truyền thống của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thành bạn hàng của Việt Nam. Đối với nước ta, mặc dù yêu cầu mở rộng thị phần ở nước ngoài là rất lớn và cấp bách, nhưng do hạn chế về năng lực tiếp thị quốc tế, trình độ công nghệ và quản lý nên rất khó khăn khi trực tiếp giải quyết yêu cầu này. Công việc này đối với các nhà đầu tư nước ngoài lại rất có ưu thế vì họ là những người tương đối am hiểu thị trường thế giới, có các cơ sở tiếp thị ở những thị trường quan trọng, có tiềm lực về vốn và công nghệ, có sẵn những mối quan hệ làm ăn cũng như kinh nghiệm buôn bán, có nhiều thủ thuật để chiến thắng đối thủ cạnh tranh. Nếu có các công ty xuyên quốc gia nước ngoài đầu tư vào Việt Nam để sản xuất hàng xuất khẩu thì họ sẽ trở thành pháp nhân Việt Nam xuất hiện trên thương trường

thế giới. Đây là cơ hội tốt cho Việt Nam tiếp cận được với thị trường nước ngoài một cách thuận lợi .

## **2. Tác động tiêu cực, những tồn tại và hạn chế của đầu tư nước ngoài :**

### **2.1. Tác động tiêu cực của đầu tư nước ngoài :**

- Bên nước ngoài hầu hết là những công ty, hãng tư nhân, họ là người sở hữu thực sự tài sản mà họ đem góp vào liên doanh. Cho nên từ quan niệm, cách nhìn nhận cho đến cách hành động, hoạt động sản xuất kinh doanh, họ đều thể hiện tính chất tư bản tư nhân. Mục đích tối thượng của họ là lợi nhuận, nên họ bằng mọi cách để đạt được lợi nhuận tối đa. Trong một số trường hợp một số nhà đầu tư đã bất chấp những đòi hỏi tôn trọng truyền thống văn hoá, xã hội của dân tộc. Ngoài ra, chủ đầu tư lợi dụng những “khe hở” của luật pháp nước ta và khai thác những mặt yếu kém của các nhà doanh nghiệp trong nước để trục lợi.

- Đầu tư nước ngoài còn làm cho số lượng các doanh nghiệp trong nước giảm, làm cho sự phân hoá giàu nghèo ngày càng cao, cán cân thanh toán quốc tế bị thâm hụt và làm gia tăng hiện tượng chảy máu chất xám. Bên cạnh đó, một số hãng hoặc xí nghiệp nước ngoài tuy đem lại việc làm cho người lao động nhưng lại khai thác sức lao động của công nhân hay nhân viên sở tại một cách quá đáng. Mối quan hệ chủ thợ không bình đẳng, một số người lao động còn bị đối xử ngược đãi.

- Các chất thải của các công ty nước ngoài, nhất là trong ngành khai thác và chế tạo, là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, việc khai thác và chế biến quá mức các loại khoáng sản và tài nguyên của các công ty này đã nhanh chóng làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên của nước ta.

### **2.2. Hạn chế của đầu tư nước ngoài :**

-Trong thời gian qua đầu tư nước ngoài được thực hiện chưa được đồng bộ và đầy đủ. Cơ cấu đầu tư nước ngoài theo ngành kinh tế và vùng lãnh thổ chưa đạt được như mong muốn, nhất là còn tương đối bất cập với yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng như sự phát triển bền vững của đất nước. Nước ta đã có các chính sách ưu đãi để hướng dẫn thu hút đầu tư nước ngoài theo chiến lược phát triển kinh tế theo ngành và vùng lãnh thổ. Thế nhưng, các cấp độ ưu đãi chưa tương xứng với mức độ chênh lệch về điều kiện giữa các ngành, các vùng nên đầu tư trực tiếp vẫn tập trung chủ yếu vào những vùng có khả năng đạt hiệu quả cao, những địa bàn có điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng và môi trường kinh tế-xã hội. Đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông-lâm nghiệp tuy đã có những đóng góp tích cực, làm thay đổi đáng kể bộ mặt kinh tế-xã hội nông thôn, nhưng sự biến động của đầu tư nước ngoài trong khu vực này đang có xu hướng chững lại và giảm dần, vì đây là lĩnh vực chịu nhiều rủi ro, thời gian thu hồi vốn dài...Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào nông-lâm-ngư nghiệp liên tục giảm từ 21,6% (thời kỳ 1988-1990), xuống 14,3% (thời kỳ 1991-1995), và xuống mức chỉ còn gần 3% (thời kỳ 1996-2000). Đối với các lĩnh vực khác, ta thấy số dự án đầu tư nước ngoài vẫn tập trung chủ yếu vào các địa phương có điều kiện thuận lợi-chỉ riêng 10/61 tỉnh, thành phố có điều kiện thuận lợi đã thu hút tới 87,8% tổng số đầu tư nước ngoài vào cả nước.

-Phần vốn góp của Việt Nam trong liên doanh với nước ngoài còn thấp (thường từ 20-30 % tổng vốn). Vốn góp của Việt Nam chủ yếu là quyền sử dụng đất và một số nhà xưởng đã cũ. Điều này làm quyền hạn của phía Việt Nam trong công ty bị hạn chế và phần lợi nhuận được phân chia không cao. Bên cạnh đó, một số đối tác nước ngoài tham gia liên doanh không phải bằng vốn thực có của mình (hoặc nếu có thì cũng chỉ có ở một tỷ lệ thấp) mà

chủ yếu góp vào liên doanh bằng vốn vay. Các trường hợp này, khi việc tiến hành vay vốn gặp khó khăn dễ dẫn đến tình trạng trì trệ trong việc triển khai dự án. Hoặc sau khi vốn vay đã đưa vào thực hiện, nếu trường hợp sản xuất của liên doanh gặp khó khăn (thậm chí đang trong giai đoạn hoạt động bình thường) nhưng vẫn có những đối tác nước ngoài đã thiếu trách nhiệm trong việc cùng đối tác Việt Nam tính toán, thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Cá biệt, có những đối tác nước ngoài cố tình dây dưa, lẩn tránh việc thanh toán nợ và sau đó đề nghị ngân hàng “phát mại”...tạo điều kiện để họ có thể thôn tính liên doanh (điển hình cho dạng này là liên doanh Saigon Lodge Hotel)

-Việc chuyển giao công nghệ của các nhà đầu tư nước ngoài chưa được thực hiện triệt để và chưa được thực hiện với sự tự nguyện hoàn toàn, do đó người tiếp nhận công nghệ gặp nhiều khó khăn trong việc áp dụng công nghệ vào thực tiễn. Các công nghệ được chuyển giao đôi khi không thích hợp với điều kiện thực tiễn ở Việt Nam. Trong mối tương quan giữa vốn thu hút và vốn công nghệ của đầu tư trực tiếp nước ngoài thì tạm thời chúng ta phải chấp nhận thực tế là chưa có thể có điều kiện tự do lựa chọn công nghệ tiên tiến như ý muốn, do đó kỹ thuật, công nghệ và thiết bị đưa vào nước ta phần lớn thuộc loại trung bình trên thế giới. Ngoài ra, do các dự án sử dụng phần lớn công nghệ nước ngoài nên việc nhập khẩu nguyên liệu và tư liệu sản xuất trong nhiều trường hợp trở nên bắt buộc. Vì vậy mức độ phụ thuộc này đôi khi quá lớn và không khỏi gây những trở ngại cho tiến trình xây dựng và khai thác dự án.

## **2.Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA ) :**

### **2.1.Tình hình thu hút và triển khai ODA tại Việt Nam :**

#### **2.1.1Vốn và giải ngân ODA trong thời gian qua :**

Hiện nay Việt Nam có quan hệ ODA rất đa dạng, phong phú với nhiều đối tác đó là :

- Các tổ chức của liên hợp quốc
- Các tổ chức phi chính phủ
- 1 tổ chức liên chính phủ (EU)
- Hơn 20 nước công nghiệp phát triển
- Một số nước công nghiệp mới phát triển ở châu A
- Các ngân hàng quốc tế (WB, ADB )
- Các quỹ (IMF, OPEC)

Giai đoạn 1995-1999, bình quân mỗi năm Việt Nam đã huy động được hơn 1 tỷ USD từ các nguồn tài trợ phát triển chính thức của quốc tế. Đến năm 2000, các hiệp định ODA ký kết vốn đầu tư tăng lên 2,4 tỷ USD, vượt xa so với giai đoạn trước. Năm 2001 tổng vốn ODA cam kết là 2,4 tỷ USD và đến năm 2002 số vốn này đạt 2,5 tỷ USD. Cũng trong năm 2002 số vốn này được giải ngân khoảng 1,5 tỷ USD, bao gồm 1,2 tỷ USD vốn vay và 320 triệu USD viện trợ không hoàn lại. Như vậy kể từ năm 1993 đến nay, tổng số vốn ODA được các nhà tài trợ cam kết dành cho Việt Nam lên đến 22,43 tỷ USD, chưa kể phần tài trợ riêng để thực hiện cải cách kinh tế. Trong đó, tính đến hết năm 2002, tổng số vốn được hợp thức hoá bằng các hiệp định đạt khoảng 16,5 tỷ USD và tổng số vốn đã được giải ngân đạt khoảng 11,04 tỷ USD. Rõ ràng, vốn giải ngân đạt tỷ lệ chưa cao so với vốn hiệp định và nếu so với vốn cam kết thì còn thấp hơn nữa, mới chỉ đạt 49,2%. Theo “Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và công bố tại Văn bản số 2685/VPCP-QHQT ngày 21 tháng 5 năm 2002, thì trong thời kỳ 2001-2005 Việt Nam cần thực hiện số vốn ODA trị giá khoảng 9 tỷ USD ( theo giá năm 2000), bao gồm khoảng 7,5 tỷ USD vốn vay và khoảng 1,5 tỷ USD vốn viện trợ không hoàn lại. Nghĩa là mỗi năm cần thực hiện khoảng 1,8 tỷ USD. Bảng dưới đây

cũng cho thấy kết quả đạt được trong 2 năm qua còn khá thấp so với yêu cầu đề ra.

**Bảng 11: Cam kết và giải ngân vốn ODA 1993-2002 tại Việt Nam (tỷ USD quy tròn)**

Năm	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Cam kết	1,81	1,94	2,26	2,43	2,40	2,20*	2,1**	2,4	2,4	2,5
Giải ngân	0,41	0,72	0,74	0,90	1,00	1,24	1,35	1,65	1,50	1,53

Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư.

\* Chưa kể 0,5 tỷ USD hỗ trợ cải cách kinh tế

\*\* Chưa kể 0,7 tỷ USD hỗ trợ cải cách kinh tế

Trong thời gian qua ODA được dùng vào việc xây dựng nhiều công trình hạ tầng cơ sở quan trọng ở Việt Nam, việc xây dựng hạ tầng cơ sở kinh tế-xã hội là yêu cầu cấp bách, nhưng nguồn vốn trong nước chỉ có thể đáp ứng 40%, vì vậy ODA chủ yếu để đầu tư cho hạ tầng kinh tế- xã hội, điều này cũng phù hợp với định hướng của các nước và tổ chức tài trợ

### **2.1.2. Cơ cấu vốn và dự án ODA theo nhà tài trợ :**

Hiện nay có hơn 20 nước và tổ chức quốc tế cung cấp ODA cho Việt Nam, nhưng trên 80% tổng giá trị hiệp định tập trung vào 3 nhà tài trợ lớn là Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu A (ADB) và Nhật Bản. Chẳng hạn, trong tổng giá trị hiệp định ký kết năm 2002 là 1.574 triệu USD thì Ngân hàng thế giới chiếm hơn 499,5 triệu USD, Ngân hàng phát triển châu A chiếm hơn 264 triệu USD và Nhật Bản chiếm trên 536 triệu USD. Trong những năm qua rất nhiều công trình quan trọng đã được xây dựng nhờ vốn của ODA, gây dấu ấn đậm nét như :

- Cầu Mỹ Thuận ( ODA của Australia )

- Cầu Sông Gianh (ODA của Pháp )

- Nâng cấp quốc lộ 1A (ODA của WB và ADB )

Trong hơn 10 năm qua Nhật Bản luôn là nhà tài trợ lớn nhất. Điều đặc biệt là khối lượng ODA cam kết hàng năm của Nhật Bản cho Việt Nam tăng đều đặn, kể cả trong những năm nền kinh tế Nhật bản gặp khó khăn, buộc phải cắt giảm tài trợ cho các nước khác. Theo thoả thuận giữa hai nước, ODA Nhật Bản tập trung vào 5 lĩnh vực chủ yếu sau đây : phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế, trong đó chú trọng hỗ trợ Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường; hỗ trợ xây dựng và cải tạo các công trình điện và giao thông vận tải; hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nhất là phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ phát triển giáo dục, đào tạo và y tế; hỗ trợ bảo vệ môi trường.

Số vốn ODA lớn nhất và có ý nghĩa quan trọng hơn cả vẫn là các khoản tín dụng ưu đãi. Tính đến nay, Chính phủ Việt nam đã ký với Chính phủ Nhật Bản trên 60 hiệp định vay tín dụng với tổng trị giá trên 600 tỷ Yên, tương đương trên 5 tỷ USD để triển khai thực hiện trên 30 công trình và chương trình phát triển kinh tế lớn của Việt Nam.

### **2.1.3. Dự án ODA theo ngành, lĩnh vực :**

- Về năng lượng, có những dự án xây dựng nhiệt điện Phú Mỹ 1, nhiệt điện Phả Lại 2, nhiệt điện Ô Môn, thủy điện Đại Ninh, cụm thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi, phục hồi thủy điện Đa Nhim và nhiệt điện Cần Thơ, cải tạo và mở rộng nhà máy nhiệt điện Uông Bí...

- Về giao thông vận tải, có những dự án phục hồi và xây mới các cầu lớn trên quốc lộ 1, nâng cấp cảng Hải Phòng, xây dựng cảng nước sâu Cái Lân, mở rộng cảng Đà Nẵng, nâng cấp quốc lộ 5, quốc lộ 10, quốc lộ 18, xây dựng cầu Bính, cầu Thanh Trì, cầu Cần Thơ, thay thế những cầu yếu đường sắt Thống Nhất, xây dựng hầm đường bộ đèo Hải Vân, nâng cấp hệ thống giao



thông đô thị Hà Nội, xây dựng hạ tầng đô thị Hà Nội, xây dựng đường Đông-Tây Tp. Hồ Chí Minh, xây dựng hệ thống thông tin cứu hộ ven biển, xây dựng hệ thống viễn thông nông thôn 10 tỉnh miền trung, Đài truyền hình trung ương, xây dựng nhà ga sân bay Tân Sơn Nhất...

-Về cấp thoát nước, có những dự án xây dựng hệ thống thoát nước Hà Nội, xây dựng hệ thống cấp nước tại tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu, thực hiện chương trình phục hồi và nâng cấp đường, cơ sở cấp nước và cơ sở phân phối điện tại các vùng nông thôn...

-Về nông nghiệp, có 33 dự án với tổng vốn ODA khoảng 700 triệu USD, trong đó có những dự án lớn, như “trương trình di dân và kinh tế mới” (300 triệu USD), phát triển dâu tằm tơ (120 triệu USD). Thủy lợi có 41 dự án với khoảng 1,5 tỷ USD, trong đó dự án quy mô lớn nhất là Cửa Đạt ở Thanh Hoá (200 triệu USD), Thủy lợi Tả Trạch ở Thừa Thiên-Huế (170 triệu USD), hệ thống kênh mương cấp 2 ở Đồng bằng sông Cửu long(120 triệu USD)...Lâm nghiệp có 15 dự án với tổng vốn trên 400 triệu USD. Thủy sản có 15 dự án với khoảng 600 triệu USD. Giáo dục - đào tạo có 24 dự án với 400 triệu USD, lớn nhất là trang bị Đại học quốc gia Hà Nội (75 triệu USD).

-Lĩnh vực y tế - xã hội có 42 dự án với khoảng 1 tỷ USD. Văn hoá thông tin có 11 dự án với khoảng 300 triệu USD, lớn nhất là tháp truyền hình Hà Nội (133 triệu USD). Lĩnh vực khoa học- công nghệ – môi trường có 35 dự án với trên 1,5 tỷ USD, lớn nhất là khu công nghệ cao Hoà lạc (480 triệu USD), xây dựng các bãi chôn lấp chất thải rắn, các cơ sở xử lý chất thải (200 triệu USD). Trong bưu chính viễn thông có 5 dự án với khoảng 450 triệu USD, lớn nhất là cáp quang biển trục Bắc-Nam (200 triệu USD), mạng cáp nội hạt các tỉnh(100 triệu USD)...Ngoài ra còn có hàng chục dự án hỗ trợ kỹ thuật cho các ngành, lĩnh vực, mỗi dự án có vốn đầu tư từ 10 triệu USD trở xuống..

## 2.2. Đánh giá kết quả ODA đem lại cho Việt Nam :

Cùng với nguồn vốn FDI, nguồn vốn ODA là một kênh vốn đầu tư phát triển quan trọng đối với Việt Nam. Tính đến hết năm 2002 tổng vốn ODA cam kết giành cho Việt Nam là 22,43 tỷ USD. Tổng số vốn cam kết được giải ngân là 49% tương đương 11,04 tỷ USD. Kể từ năm 1993 đến nay đã diễn ra 10 lần Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ quốc tế. Qua các lần hội nghị, số vốn cam kết giành cho Việt Nam mỗi năm một tăng. Song, điều có ý nghĩa hơn là số vốn được hợp thức hoá bằng các hiệp định ký kết giữa đại diện Chính phủ Việt Nam với các đại diện các nhà tài trợ. Đặc biệt Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ quốc tế diễn ra hồi tháng 12 năm 2002 tại Hà Nội đã cam kết tiếp tục dành cho Việt Nam khoản ODA trị giá 2,5 tỷ USD (bao gồm vốn vay và viện trợ không hoàn lại), được Bộ kế hoạch và đầu tư đánh giá là đạt kết quả cao nhất từ trước đến nay.

Trong thời gian qua nguồn vốn ODA không những góp phần phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam mà còn tạo ra môi trường thuận lợi cho việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Nhiều dự án đã được thực hiện bằng nguồn vốn ODA như các dự án phát triển ngành năng lượng, giao thông vận tải, hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn. Các dự án này đã làm thay đổi đáng kể “bộ mặt” của đất nước, nâng cao đời sống nhân dân và tạo ra hàng vạn việc làm cho người lao động. Bên cạnh đó công tác đào tạo cán bộ bằng nguồn vốn ODA cũng đạt được những kết quả tốt đẹp. Hàng ngàn cán bộ, chuyên gia của Việt Nam đã được đào tạo, hướng dẫn tiếp thu công nghệ kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.

## CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HOÁ.

### *1.Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh toàn cầu hoá*

#### **1.Cơ hội đối với Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh toàn cầu hoá:**

Trong bối cảnh của thế giới hiện nay, các hoạt động xuất khẩu, liên doanh, đầu tư ra nước ngoài đã trở thành những yếu tố chi phối, quyết định khả năng tồn tại và phát triển của các công ty xuyên quốc gia. Đầu tư ra nước ngoài là một trong những điều kiện chủ yếu để các công ty xuyên quốc gia thực hiện việc chiếm lĩnh và mở rộng thị trường, chuyển giao công nghệ để kéo dài chu kỳ kỹ thuật, chu kỳ sản phẩm nhằm tiếp tục thu được lợi nhuận

cao nhưng đồng thời vẫn có điều kiện để thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách có hiệu quả. Do đó hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các nước công nghiệp phát triển có xu hướng tăng lên. Đây là một cơ hội tốt cho nước ta trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Việt Nam bắt đầu thu hút đầu tư nước ngoài muộn hơn các nước trong khu vực từ một đến hai thập kỷ. Như vậy, qua những hoạt động thu hút đầu tư của các nước này nước ta có thể có được những bài học kinh nghiệm cho mình vì nước ta có những nét tương đồng với các nước trong khu vực về văn hoá, địa lý.... Và, đây cũng là điều kiện thuận lợi trong việc thu hút các nhà đầu tư từ các nước trong khu vực đến đầu tư tại Việt Nam.

Việt Nam đã tạo ra được một sự ổn định về chính trị, xã hội, giữ vững được nền an ninh quốc phòng, giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài có được tâm lý tin tưởng, yên tâm về sự an toàn trong hoạt động đầu tư. Bên cạnh đó, tài nguyên thiên nhiên Việt Nam rất phong phú và đa dạng, bao gồm đất đai, khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên biển. Theo đánh giá của các nhà đầu tư, Việt Nam có một vị trí địa-kinh tế khá thuận lợi. Vị trí của Việt Nam nằm trên các đường hàng không và hàng hải quốc tế quan trọng. Hệ thống cảng biển là cửa ngõ không những cho nền kinh tế Việt Nam mà cả các quốc gia lân cận, đặc biệt là vùng Tây Nam lục địa Trung Hoa. Vị trí địa lý của Việt Nam tạo khả năng phát triển các hoạt động trung chuyển, tái xuất khẩu và chuyển khẩu hàng hoá qua các khu vực lân cận. Do đó nếu đầu tư vào Việt Nam các nhà đầu tư không những tiếp cận được nhu cầu của một thị trường hơn 80 triệu dân ở nước sở tại mà còn là địa bàn để cung cấp hàng hoá cho một số thị trường của các nước lân cận. Sự thuận lợi về vị trí địa lý là một tài nguyên vô hình và nó cũng là vấn đề mà các nhà đầu tư quan tâm trong việc tìm kiếm thị trường để đầu tư.

Lực lượng lao động của Việt Nam rất dồi dào, có trình độ học vấn trung bình tương đối cao, có nhiều khả năng tiếp thu kiến thức tiên tiến và có nhiều sáng tạo. Trong điều kiện trình độ của nền sản xuất như hiện nay thì về cơ bản người lao động Việt Nam đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư và giá nhân công tương đối rẻ. Mặt bằng tiền lương của Việt Nam nhìn chung thấp hơn so với các nước trong khu vực. Đây cũng là một trong những lợi thế cạnh tranh của nước ta trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.

Với đường lối đúng đắn, Việt Nam đã giành được sự thành công nhất định trong việc thực hiện bước chuyển từ nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, mở cửa và hội nhập. Nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những bước phát triển khả quan. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao. Việt Nam cũng đã tạo ra một hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế rộng rãi và tương đối có hiệu quả. Vị thế của Việt Nam trên thế giới, ngày càng được củng cố, cải thiện và tăng cường về nhiều mặt. Bên cạnh đó nước ta cũng đã xác định đầu tư trực tiếp nước ngoài là một thành phần bình đẳng trong tổng thể các thành phần của nền kinh tế Việt Nam. Sự đánh giá cao và nhất quán này là yếu tố tạo thêm sức hấp dẫn về môi trường đầu tư của Việt Nam đối với các nhà đầu tư trên thế giới.

## **2.Thách thức đối với Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh toàn cầu hoá:**

Tiềm lực của Việt Nam được coi là có nguồn nhân lực lớn nhưng chất lượng không cao , không đồng đều. Ngoài ra, thói quen làm ăn manh mún của người Việt Nam vẫn còn, tính kỷ luật chưa cao do đó khó phát huy được lợi thế của nước đi sau trong việc tiếp nhận khoa học- công nghệ và các nguồn lực khác có sẵn từ bên ngoài để đổi mới cơ cấu kinh tế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Nước ta chưa có quy hoạch đào tạo một cách có hệ thống cho hoạt

động kinh tế đối ngoại-nhất là cho lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Do đó phần đông số cán bộ Việt Nam tham gia quản lý trong các liên doanh còn bất cập về trình độ cũng như năng lực so với yêu cầu của cương vị mà họ đang đảm nhận. Hay nói cách khác, hiện chúng ta đang rất thiếu những nhà doanh nghiệp giỏi (có trình độ, khả năng và kinh nghiệm trong tổ chức quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài) và những công nhân kỹ thuật lành nghề.

Sức cạnh tranh quốc tế của Việt Nam nhìn chung còn thấp, trong khi đó, Việt Nam phải cạnh tranh ngay từ đầu với các đối thủ mạnh hơn, có nhiều kinh nghiệm hơn. Trong tình hình cấp thiết về nhu cầu vốn đầu tư hiện nay trên thế giới, nhất là các công trình lớn, kỹ thuật cao, các nước xung quanh đã nhận thức được ngay nguy cơ “đói vốn”, họ kiên quyết và nhạy bén trong việc thay đổi chính sách, làm thông thoáng môi trường đầu tư, để cạnh tranh gay gắt với các nước đang phát triển khác trong đó có Việt Nam. Các nước cạnh tranh đáng chú ý nhất hiện nay trong khu vực là Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Philipin.

Các điều kiện vật chất đảm bảo cho hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài còn rất thiếu, yếu và lạc hậu. Chẳng hạn, chúng ta đang rất thiếu vốn trong nước để tham gia, đối ứng với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong khi đó thị trường vốn vừa yếu, vừa thiếu đồng bộ, các cơ sở hạ tầng và các dịch vụ còn rất lạc hậu không đáp ứng được yêu cầu của một nền sản xuất hiện đại. Việt Nam là một trong những nước có thu nhập bình quân đầu người thuộc vào loại thấp trong khu vực. Nhưng giá đất và các dịch vụ sinh hoạt khác thuộc vào loại cao. (ví dụ : Một cú điện thoại gọi từ Hà Nội đi Washington D.C mất khoảng 3 USD/phút, trong khi đó gọi từ Washington D.C về chỉ mất 0,75 USD/phút) Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam thu của các Công ty cung ứng dịch vụ Internet mức phí vào loại cao

nhất thế giới. Tuy nhiên, Việt Nam đã và đang tiếp tục có những điều chỉnh giá cả các dịch vụ trên để có thể cạnh tranh với các nước khác trong khu vực.

Theo thống kê, Việt Nam hiện có hệ thống đường bộ cũ kỹ, với khoảng 105000 km, chỉ một phần tư trong số đó được trải nhựa, nhưng lại không được bảo trì tốt. Hệ thống đường sắt dài khoảng 2600 km cũng cần phải được nâng cấp. Khoảng 87% tổng chiều dài đường sắt có chiều ngang hẹp (1m). Nhiều đầu tàu đã vượt tuổi thọ tối đa. Hệ thống đường thủy mà tàu bè có thể chạy được là 17700km. Trong số đó, chỉ có 5149km có thể chạy vào mọi thời điểm bởi tàu bè cần một độ sâu tối thiểu của nước là 1,8 m. Như vậy, điều kiện cơ sở hạ tầng của Việt Nam so với các nước trong khu vực còn thấp, đây là một trong những bất lợi của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.

Các nhà đầu tư cũng rất quan tâm đến hệ thống ngân hàng ở nước sở tại. Hệ thống ngân hàng ở Việt Nam còn trong giai đoạn non trẻ và phải đối mặt với nhiều vấn đề : vốn còn ít, nợ khó đòi, nợ nần nhiều và quản lý kém hiệu lực. Ngoài ra, đồng nội tệ không chuyển đổi được, trong khi số lượng ngoại tệ còn rất hạn chế. Hầu hết mọi giao dịch kinh doanh đều thực hiện bằng tiền mặt, vì thẻ tín dụng chưa được chấp nhận rộng rãi. Chính phủ Việt Nam đã cho phép ấn hành chi phiếu từ năm 1997, nhưng do còn nhiều thủ tục nên nhiều khi chi phiếu không sử dụng được. Một hạn chế nữa là chi phiếu chỉ có giá trị trong vòng 15 ngày. Việc kiểm soát quá mức và tình trạng còn sơ khai của hệ thống ngân hàng Việt Nam đã làm khách hàng gặp khó khăn trong việc sử dụng chi phiếu và các dịch vụ ngân hàng để cất gửi số tiền của mình

-Thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam là cao so với mức thuế trong khu vực và thế giới. Đối với người nước ngoài vào làm việc ở Việt Nam mà có thu nhập

hàng năm khoảng 25700USD-43000USD, thì thuế suất thu nhập cá nhân là 40%. Đối với những khoản thu nhập hàng năm vượt quá 43000USD, thuế suất áp dụng là 50%. Trong khi đó ở Thái Lan thuế suất 30% được áp dụng cho mức thu nhập cá nhân từ 25000 USD-102000USD và 37% cho thu nhập trên 102000USD. Hơn nữa, hệ thống thuế ở Thái Lan cho phép khấu trừ thuế theo trợ cấp cá nhân. Thuế suất thu nhập cá nhân của Trung Quốc còn thấp hơn cả Thái Lan

Nhiều nhà đầu tư lớn cho rằng môi trường đầu tư ở Việt Nam mới bắt đầu khai phá, khả năng làm ăn lớn, nhưng trước mắt, độ rủi ro cao hơn các nước xung quanh do dung lượng thị trường còn hạn chế, thủ tục hành chính còn rườm rà, tệ quan liêu tham nhũng vẫn còn nhiều, luật pháp và chính sách chưa ổn định, các chính sách đôi khi chưa được nhất quán. Bên cạnh đó, chế độ thuế ở Việt Nam còn rắc rối, sân chơi giữa các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp nước ngoài chưa được bình đẳng.

## ***II. Các giải pháp tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam***

### **1. Nhóm giải pháp chung :**

#### **1.1/Đổi mới về quản lý của nhà nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài:**

Nhiệm vụ cấp bách hiện nay là phải luôn giữ vững kỷ cương pháp luật, thực hiện nhất quán các chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trước mắt, chính phủ cần phải rà soát và sửa đổi các quy định và trình tự hình thành, thẩm định, phê duyệt dự án (kể cả nội dung, quy trình, thành phần hội đồng thẩm định), trong đó đặc biệt lưu ý và xem xét lại thủ tục cấp đất, xây dựng, thuế theo hướng đơn giản hoá về hành chính, chặt chẽ về luật pháp, rút ngắn thủ tục, thời gian gắn với việc tăng hiệu quả kinh tế-xã hội. Chỉ có quyết tâm cải cách theo hướng này chúng ta mới có thể giành lại các ưu thế và cạnh tranh được với các nước trong khu vực để thu





hút vốn nước ngoài phục vụ cho mục tiêu phát triển nhanh, bền vững của đất nước.

- Tinh giản bộ máy quản lý, đơn giản hoá các thủ tục hành chính. Điều này không chỉ là những thủ tục liên quan đến việc cấp phép đầu tư như các loại giấy tờ và thời gian xét duyệt mà bên cạnh đó là cả một hệ thống liên quan đến thuê đất, thủ tục xuất nhập khẩu, thủ tục về thuế và hải quan. Đây là những vấn đề mà đầu tư nước ngoài sẽ gặp phải khi triển khai thực hiện dự án đã được cấp phép. Việc thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước đối với doanh nghiệp phải theo đúng chức năng, đúng thẩm quyền và đúng luật pháp.

- Quán triệt cơ chế “một cửa, một dấu”, thực hiện nghiêm túc tinh thần quản lý văn minh hiện đại đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sử dụng một quy chế thống nhất để phát huy vai trò quản lý Nhà nước của các cơ quan chức năng, khắc phục một số biểu hiện của tệ chòng chẹo, phân tán và kém hiệu lực vẫn còn tồn tại hiện nay. Cần phải kiên quyết loại bỏ những ràng buộc bởi quan niệm cũ, sự quan liêu của bộ máy điều hành. Sự nửa vời, chắp vá sẽ làm mất cơ hội phát triển, và sau nữa là khiến Chính phủ thụ động chạy theo giải quyết những đòi hỏi cục bộ từ phía các doanh nghiệp - Cần có những chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với các dự án đầu tư vào các lĩnh vực và địa bàn có điều kiện ưu tiên phát triển, phù hợp với quy hoạch và nhu cầu của nước ta. Mặt khác, cần dứt khoát thống nhất về các chủ trương đầu tư nước ngoài, để phù hợp với các mục tiêu chung của đất nước, xây dựng chiến lược quy hoạch cơ cấu phải do Chính phủ trung ương lãnh đạo điều hành, dù thực hiện phân cấp, phân quyền nhưng vẫn phải đảm bảo mục đích đại cục của chiến lược phát triển quốc gia, chấm dứt hẳn tình trạng cát cứ, phân tán, địa phương, có lúc tùy tiện chấp nhận hay không chấp nhận việc xây dựng các xí nghiệp được đầu tư trên địa bàn mình. Điều này là cần

thiết cho vấn đề thu hút đầu tư nước ngoài thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hướng mạnh về xuất khẩu

### **1.2/ Phát triển cơ sở hạ tầng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong hoạt động kinh doanh và trong cuộc sống:**

So với các nước trong khu vực, cơ sở hạ tầng của Việt nam chưa phát triển. Như vậy, nâng cấp cơ sở hạ tầng là vấn đề quan trọng đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư và tạo khả năng cạnh tranh với các nước khác trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Do đó Việt Nam cần có chính sách ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng. Cụ thể đó là: tiến hành nâng cấp hệ thống đường bộ, đường thuỷ và đường sắt, mở rộng thêm các đường bay trực tiếp quốc tế, đảm bảo ổn định nguồn điện, nước cho các đơn vị kinh tế, xây dựng hệ thống kho bãi với số lượng, quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu sản xuất và phân phối của các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, thông tin, bưu điện là nhu cầu không thể thiếu được trong các hoạt động điều hành kinh doanh và trong cuộc sống của các nhà đầu tư nước ngoài. Bởi thế, việc xây dựng một hệ thống thông tin bưu điện đạt chất lượng cao là một trong những biện pháp ưu tiên phát triển hàng đầu để tăng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài của Việt Nam. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng đòi lượng kinh phí rất lớn và thời gian thu hồi vốn đầu tư dài. Vì vậy Nhà nước Việt Nam cần huy động các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nhận viện trợ, vay nợ chính phủ (ODA) hoặc khuyến khích đầu tư tư nhân (chủ yếu là đầu tư nước ngoài) tham gia dưới hình thức BOT, BT.

-Tích cực chủ động tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc liên quan đến đất đai sử dụng trong kinh doanh thuộc khu vực đầu tư nước ngoài. Hiện nay, nhìn chung giá thuê đất của nước ta đã cao hơn các nước xung quanh, đất cho thuê lại chưa được chuẩn bị các điều kiện hạ tầng (đường sá, điện nước, mặt bằng) việc đền bù, giải phóng mặt bằng luôn là vấn đề nan giải, tốn kém

thời gian và tiền bạc cho các nhà đầu tư, thậm chí làm cho một số dự án không thể triển khai, thực hiện được hoặc làm các dự án đi lệch khá xa khỏi dự tính ban đầu về kế hoạch sản xuất kinh doanh. Hậu quả của nó là khó quy trách nhiệm của sự thua lỗ hay đình đốn trong điều hành, thực thi các kế hoạch sản xuất kinh doanh về một nguyên nhân, hay đối tượng cụ thể nào. Trong thời gian tới, các vấn đề về đất đai cần phải sớm được khắc phục từ khâu văn bản chỉ đạo, biện pháp quản lý, phối hợp các ngành, phương án di dời dân một cách hiệu quả để các nhà đầu tư có thể nhanh chóng hoàn thành xây dựng cơ bản, đưa doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh. Nhà nước cần đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các dự án đầu tư nước ngoài. Ủy ban nhân dân địa phương cần kiên quyết hơn nữa trong việc tổ chức cưỡng chế thực hiện việc giải phóng mặt bằng các trường hợp đã được đối xử theo đúng chính sách và quy định của Nhà nước nhưng vẫn không chấp hành.

### **1.3/ Điều chỉnh lại chế độ thuế cho phù hợp và dễ thực hiện**

Trong thời gian qua Việt Nam đã có những ưu đãi về thuế để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài như miễn thuế nhập khẩu máy móc, nguyên liệu. Tuy nhiên, do chế độ thuế hiện nay của Việt Nam còn rắc rối và việc áp dụng chưa đồng nhất Nhà nước Việt Nam cần cải cách hệ thống thuế cho phù hợp tình hình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước và các cam kết quốc tế, cần áp dụng hệ thống thuế chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đối với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sản xuất phụ tùng, linh kiện, cần có một chính sách thuế phù hợp : cho phép các dự án sản xuất nguyên liệu phụ trợ phục vụ hàng xuất khẩu được hưởng ưu đãi tương tự như các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu, ngoài ra cần bảo hộ hợp lý đối với một số sản phẩm quan trọng.

Hiện nay thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam còn cao so với các nước trong khu vực do đó Việt Nam nên giảm thuế thu nhập cá nhân cho người nước ngoài để tạo khả năng cạnh tranh với các nước khác trong thu hút đầu tư. Theo các nhà đầu tư thì cần giảm thuế chuyên lợi nhuận ra nước ngoài và thuế giá trị gia tăng cho nguyên liệu nhập khẩu không sản xuất được trong nước và cho phép khấu trừ thuế đối với lãi phải trả cho những khoản mà doanh nghiệp vay.

#### **1.4/ Đào tạo nguồn nhân lực có đủ trình độ và phẩm chất đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài :**

Công tác đào tạo cán bộ kinh tế đối ngoại nói chung và trong lĩnh vực đầu tư phát triển nói riêng trong thời đại kinh tế tri thức phát triển là một nhiệm vụ chủ chốt. Các cơ quan chức năng cần tích cực khuyến khích các hình thức truyền bá kiến thức, công nghệ của nước ngoài ở Việt Nam. Ví dụ bằng cách sử dụng tài trợ khoa học kỹ thuật của các chương trình ODA, có thể tiếp nhận chuyên gia, tổ chức đào tạo ngắn hạn trong, ngoài nước, tổ chức hội thảo để nâng cao trình độ nghiệp vụ của người lao động Việt Nam. Để tăng cường khả năng thu hút đầu tư nước ngoài đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư Nhà nước Việt Nam cần chú trọng tăng cường công tác cán bộ và đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật làm việc trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: tổ chức đào tạo theo nhiều hình thức đối với cán bộ làm công tác đầu tư nước ngoài, cán bộ quản lý các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thường xuyên tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, luật pháp cho cán bộ Việt Nam hiện nay đang làm việc tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, tổ chức đào tạo công nhân lành nghề làm việc cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, trước hết là phục vụ cho các khu công nghiệp lớn đáp ứng nhu cầu về nhân lực của các nhà đầu tư. Ngoài ra Nhà nước cần có những quy định về những điều kiện phải có đối với cán bộ Việt Nam tham

gia Hội đồng quản trị và quản lý các doanh nghiệp liên doanh, quy định cụ thể tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, trách nhiệm nghĩa vụ và quyền lợi của những người làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việt Nam cần thực hiện “chiến lược con người”: tranh thủ đào tạo nguồn nhân lực khoa học-công nghệ trong nước, nhất là nhân lực có trình độ cao, đa dạng hoá, đa kênh hoá các hình thức đào tạo, huy động các nguồn vốn bên ngoài cũng như trong nước, kể cả ngân sách hoặc tín dụng của Nhà nước. Xây dựng văn hoá tổ chức, văn hoá trong hoạt động khoa học, công nghệ để góp phần cho sự thành công của nền kinh tế tri thức trong thời đại mới. Đó là những yếu tố như đầu óc rộng mở cho sự đổi mới và sáng tạo; sự sẵn sàng và kỹ năng hợp tác để đổi mới, sáng tạo và phát triển, đồng thời khắc phục được những đặc điểm bất lợi có tính tiêu nòng, cản trở việc hợp tác đầu tư có hiệu quả trong tâm lý của người Việt Nam mà lâu nay nhiều học giả vẫn nói đến.

### **1.5/ Đổi mới về nội dung và phương thức vận động xúc tiến đầu tư :**

Đa dạng hoá các hoạt động xúc tiến đầu tư thông qua các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các diễn đàn quốc tế, các hoạt động hợp tác xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ hợp tác AIA, ASEAN, APEC, ASEM, các cuộc hội thảo về đầu tư ở trong và ngoài nước; sử dụng tổng hợp các phương tiện xúc tiến đầu tư qua truyền thông đại chúng, tiếp xúc trực tiếp, mạng Internet.

Hoàn thiện hệ thống thông tin về đầu tư nước ngoài. Mở rộng tuyên truyền đối ngoại trên cơ sở sử dụng thông tin hiện đại. Đẩy mạnh hoạt động của trang web về đầu tư trực tiếp nước ngoài để phục vụ việc cung cấp thông tin cập nhật về chủ trương, chính sách pháp luật về đầu tư, giới thiệu các dự án kêu gọi đầu tư, biểu dương những dự án thành công....

Triển khai các chương trình xúc tiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực, địa bàn với các dự án và đối tượng cụ thể, hướng vào các đối tác nước ngoài có tiềm lực về tài chính và công nghệ nguồn. Căn cứ vào Danh mục dự án quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài, chuẩn bị kỹ một số dự án đầu tư quan trọng, lựa chọn, mời trực tiếp một vài tập đoàn lớn trong ngành, lĩnh vực đó vào để đàm phán, tham gia đầu tư vào các dự án.

Các cơ quan chức năng cần tăng cường công tác nghiên cứu tình hình kinh tế, thị trường đầu tư, chính sách đầu tư ra nước ngoài của các nước các tập đoàn và công ty lớn từ đó có chính sách thu hút đầu tư cho phù hợp. Ngoài ra các cơ quan chức năng cần nghiên cứu luật pháp, chính sách, biện pháp thu hút đầu tư nước ngoài của các nước trong khu vực để có đối sách thích hợp tạo khả năng cạnh tranh với các nước này.

## **2. Giải pháp riêng đối với việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào**

### **Việt Nam :**

**2.1/ Nghiên cứu xây dựng, điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài phát triển theo đúng định hướng của chiến lược phát triển kinh tế- xã hội phù hợp với yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể đó là :**

2.1.1. Mở rộng thêm điều kiện chuyển nhượng vốn cho các bên tham gia liên doanh vì theo các nhà đầu tư nước ngoài việc chuyển nhượng vốn góp trong các công ty liên doanh còn bị hạn chế và điều này gây trở ngại đối với việc đầu tư.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, hình thức pháp luật của công ty liên doanh là một công ty trách nhiệm hữu hạn chứ không phải là công ty cổ phần do đó thiếu tự do trong việc chuyển nhượng vốn góp trong các công ty liên doanh. Để bán toàn bộ hay một phần vốn góp của mình cần phải có sự

cho phép trước của Cơ quan cấp giấy phép đầu tư. Điều này có thể gây ảnh hưởng xấu đến tâm lý của các nhà đầu tư và kìm hãm đầu tư. Để khắc phục tình trạng này Nhà nước Việt Nam có thể cho phép việc chuyển nhượng vốn giữa các đối tác nước ngoài không cần phải có giấy phép của Cơ quan cấp giấy phép đầu tư mà chỉ cần khai báo với cơ quan này và nếu sau một số ngày mà không có ý kiến phản đối thì mặc nhiên được coi như việc chuyển nhượng được chấp nhận.

2.1.2. Xem xét lại nguyên tắc nhất trí trong hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh.

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định: Hội đồng quản trị cần phải có sự nhất trí của toàn thể thành viên mới có thể thông qua những vấn đề liên quan đến ngân sách, vay nợ, thay đổi điều lệ, duyệt quyết toán tài chính hàng năm và bổ nhiệm lãnh đạo. Điều này làm cho các nhà đầu tư lo ngại vì quyền phủ quyết của mỗi thành viên hội đồng quản trị có thể làm cho công ty liên doanh lâm vào bế tắc. Do đó Việt Nam cần cho phép thông qua những vấn đề liên quan đến ngân sách, vay nợ, thay đổi điều lệ, duyệt quyết toán tài chính hàng năm và bổ nhiệm lãnh đạo mà không cần sự nhất trí của toàn thể thành viên hội đồng quản trị.

2.1.3. Cho phép thành lập liên doanh hoạt động trong nhiều lĩnh vực thay vì chỉ hoạt động trong một lĩnh vực nhất định.

Theo quy định của pháp luật hiện hành ở Việt Nam thì các nhà đầu tư không được thành lập các doanh nghiệp đa mục đích hay đa dự án. Như vậy các nhà đầu tư phải thành lập một thực thể pháp luật đối với mỗi dự án do đó việc xin phép đầu tư và chi phí thành lập sẽ phải tăng lên rất nhiều. Bên cạnh đó các dự án đầu tư sẽ bị chậm trễ vì các dự án này chỉ có thể triển khai sau khi có Giấy phép đầu tư. Để giải quyết vấn đề này Chính phủ Việt Nam cần cho phép các nhà đầu tư thành lập liên doanh hoạt động trong nhiều lĩnh vực



vì điều này sẽ làm giảm chi phí và thời gian cho các nhà đầu tư trong việc thành lập và triển khai các dự án, ngoài ra nó cho phép củng cố các kết quả đã đạt được ở các dự án khác nhau cùng thực thể bằng cách lấy phần lợi nhuận ở một số hoạt động để bù đắp về mặt thuế khoá cho phần lỗ ở các hoạt động khác.

### **2.2/ Đa dạng hoá các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài để khai thác thêm các kênh thu hút đầu tư mới.**

Thực hiện các hình thức đầu tư như công ty hợp danh, công ty quản lý vốn. Mở rộng lĩnh vực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này được đăng ký tại thị trường chứng khoán. Cho phép nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài được đầu tư vào dịch vụ nhập khẩu, dịch vụ phân phối trong nước. Thu hẹp danh mục hàng hoá không thuộc đối tượng doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài mua để xuất khẩu.

### **2.3/ Hoàn thiện chính sách tiền tệ liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.**

Tiến hành cải cách chính sách tiền tệ liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài. Ban hành các quy định hướng dẫn các nghị quyết của Chính phủ về đảm bảo vay vốn, cầm cố thế chấp, bảo lãnh đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài

Cải tổ lại hệ thống ngân hàng tạo môi trường thông thoáng cho hoạt động đầu tư. Ngân hàng nhà nước Việt Nam cần cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép bán sản phẩm dịch vụ tại thị trường Việt Nam bằng ngoại tệ và được mua ngoại tệ nếu số ngoại tệ này dùng để nhập khẩu nguyên liệu hoặc để chuyển lợi nhuận về nước.

## **2.4/ Giải quan trọng để tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đó là cần phải đảm bảo sự ổn định về chính trị-xã hội.**

Giữ vững sự ổn định về chính trị có ý nghĩa quyết định đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, vì nếu chính trị không ổn định thì sẽ dẫn đến sự thay đổi của các mục tiêu, sự thay đổi phương thức để đạt được mục tiêu đó. Các nhà đầu tư nước ngoài thường lấy mức độ ổn định chính trị-xã hội, tính nhất quán và bền vững trong các chính sách của nước nhận đầu tư để xác định hệ số an toàn, cũng như khả năng sinh lời của đồng vốn mà họ bỏ ra đầu tư. Các nhà đầu tư sẽ không bao giờ đầu tư hoặc nếu đã có các dự án đầu tư, thì họ sẵn sàng rút vốn khỏi các quốc gia có tình hình chính trị không ổn định, các chính sách hay biến động và thiếu nhất quán. Các nhà đầu tư chỉ muốn đầu tư ở những quốc gia có điều kiện để thực hiện các cam kết với độ tin cậy cao.

## **2.5. Tiếp tục thực hiện lộ trình giảm chi phí đầu tư và tiến tới chế độ một giá áp dụng thống nhất cho đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài.**

Nhà nước Việt Nam cần giảm giá đất và các dịch vụ tiện ích để có thể cạnh tranh với các nước trong khu vực do hiện nay giá đất và các dịch vụ tiện ích ở Việt Nam cao hơn các nước này. Bên cạnh đó Nhà nước Việt Nam cần tạo cơ hội bình đẳng như nhau cho mọi khu vực Nhà nước, tư nhân và nước ngoài như xoá bỏ độc quyền đối với điều kiện xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp nhà nước, tiến hành cơ chế cạnh tranh. Các doanh nghiệp đều có cơ hội ngang nhau trong hoạt động kinh doanh.

## **3. Những bài học kinh nghiệm và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng ODA tại Việt Nam:**

Nhà tài trợ nước ngoài đòi hỏi vốn ODA của họ phải được sử dụng đúng mục đích, đúng chỗ, đúng người thụ hưởng. Vì vậy muốn dùng được vốn

của họ thì bản thân nước nhận tài trợ, hoặc ngành, địa phương được thụ hưởng không những cần phải chuẩn bị tốt dự án, các dự án phải đủ tính thuyết phục, có tính khả thi, nhất là có đủ vốn đối ứng cần thiết, mà còn phải tiếp cận và vận dụng được các cơ chế đó, nghĩa là phải hội nhập “luật chơi” của từng nhà tài trợ.

Trong việc sử dụng ODA, kinh nghiệm của thế giới cho thấy thường xảy ra các trường hợp cần phải lường trước, để quản lý có hiệu quả - đó là các vấn đề: chính phủ không kiểm soát được các mục tiêu ưu tiên, lãng phí trong sử dụng và bố trí nguồn vốn phân tán, tăng thêm gánh nặng nợ nước ngoài, giảm tính tự lực và tăng tham nhũng. Do đó để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA, trong năm 2001 Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nghị định 17/2001NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn ODA và Quyết định 64/2001/QĐ-TTg về quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài. Nhờ đó, việc phân cấp thẩm định và phê duyệt các chương trình, dự án ODA đã được mở rộng.

Đối với Việt Nam trong đầu tư bằng ODA, phải đảm bảo sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, dùng nhiều vốn ưu tiên cao cho việc tạo ra các tài sản cố định, góp phần làm tăng trưởng nhanh GDP. Dùng vốn vay ưu đãi cho công trình cơ sở hạ tầng kinh tế, dùng vốn không hoàn lại cho các công trình hạ tầng phúc lợi công cộng xã hội

Các quốc gia nhận ODA chủ yếu nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng, nhưng trong trường hợp cụ thể như ở nước ta, có thể sử dụng ODA cho các công trình cá biệt như điện, phân bón... ODA nên tập trung cho ba vùng kinh tế trọng điểm, trong đó đầu tư các dự án quy mô vừa phải cho các tỉnh nghèo.

Như vậy, để sử dụng ODA có hiệu quả, phù hợp với mục tiêu chiến lược, cần chuẩn bị và thông qua định hướng, qui hoạch cũng như chương trình, dự án ưu tiên có sẵn của nhà nước trên cơ sở cân nhắc nhiều mặt. Sau khi được

các cấp thẩm quyền Nhà nước cao nhất phê duyệt, các văn kiện này là cơ sở chung để các ngành và các địa phương thực hiện.

## KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã đạt được những kết quả tốt đẹp. Qua hình thức đầu tư nước ngoài nước ta đã huy động được nguồn vốn đáng kể đáp ứng được nhu cầu về vốn để phát triển kinh tế xã hội. Bên cạnh đó, vấn đề chuyển giao công nghệ cũng như giải quyết việc làm cũng được khai thác một cách có hiệu quả. Đầu tư nước ngoài đã tạo ra hàng chục vạn chỗ làm cho người lao động Việt Nam, góp phần giải quyết tình trạng dư thừa lao động của nước ta. Nhờ có đầu tư nước ngoài chúng ta có cơ hội nắm bắt được những công nghệ khoa học tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý, khả năng tổ chức sản xuất-kinh doanh của nền kinh tế thị trường hiện đại. Đặc biệt, đầu tư nước ngoài là một trong những kênh đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập thế giới tương đối có hiệu quả. Tuy nhiên, trong quá trình thu hút đầu tư nước ngoài, nước ta không tránh khỏi những hạn chế, những tiêu cực mà đầu tư nước ngoài mang lại. Để hạn chế những tiêu cực và tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, bên cạnh việc cải cách hành chính và thể chế cần thiết để cải thiện môi trường hoạt động cho các công ty đầu tư nước ngoài, Nhà nước cần có những giải pháp khuyến khích đầu tư như chính sách thuế, điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi, môi trường kinh doanh bình đẳng... Đây cũng là những giải pháp góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập của nước ta vào nền kinh tế thế giới, tham gia phân công lao động quốc tế phù hợp với xu thế toàn cầu hoá hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### **I. Tài liệu bằng tiếng Việt**

1. Lê Thanh Bình: Kinh tế đối ngoại trong bối cảnh toàn cầu hoá. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà nội, 2002
2. Phùng Xuân Nhạ: Đầu tư quốc tế. Nhà xuất bản Đại học quốc gia. Hà Nội, 2001
3. Vũ Chí Lộc: Giáo trình đầu tư nước ngoài. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà nội, 1997
4. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà nội, 2001
5. Các tạp chí như : Ngân hàng, Tài chính từ 2000 đến 2003
6. Các báo Nhân Dân, Đầu tư, Thời báo kinh tế Việt Nam, Thời báo kinh tế Sài Gòn từ 1990 đến 2003

### **II. Tài liệu bằng tiếng Anh**

7. Vietnam Economic Time 1999
8. Vietnam Economic Time 2000
9. Vietnam Investment Review 2002
10. Vietnam Investment Review 2003

## KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã đạt được những kết quả tốt đẹp. Qua hình thức đầu tư nước ngoài nước ta đã huy động được nguồn vốn đáng kể đáp ứng được nhu cầu về vốn để phát triển kinh tế-

xã hội. Bên cạnh đó, vấn đề chuyển giao công nghệ cũng như giải quyết việc làm cũng được khai thác một cách có hiệu quả. Đầu tư nước ngoài đã tạo ra hàng chục vạn chỗ làm cho người lao động Việt Nam, góp phần giải quyết tình trạng dư thừa lao động của nước ta. Nhờ có đầu tư nước ngoài chúng ta có cơ hội nắm bắt được những công nghệ khoa học tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý, khả năng tổ chức sản xuất-kinh doanh của nền kinh tế thị trường hiện đại. Đặc biệt, đầu tư nước ngoài là một trong những kênh đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập thế giới tương đối có hiệu quả. Tuy nhiên, trong quá trình thu hút đầu tư nước ngoài, nước ta không tránh khỏi những hạn chế, những tiêu cực mà đầu tư nước ngoài mang lại. Để hạn chế những tiêu cực và tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, bên cạnh việc cải cách hành chính và thể chế cần thiết để cải thiện môi trường hoạt động cho các công ty đầu tư nước ngoài, Nhà nước cần có những giải pháp khuyến khích đầu tư như chính sách thuế, điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi, môi trường kinh doanh bình đẳng... Đây cũng là những giải pháp góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập của nước ta vào nền kinh tế thế giới, tham gia phân công lao động quốc tế phù hợp với xu thế toàn cầu hoá hiện nay.

